

Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Địa chỉ Đại lộ Bình Dương, Khu Phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao,
Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại (0650) 3822.602

Fax (0650) 3823.922

Email info@bimico.com.vn

Website www.bimico.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG



2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



01 - 14

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC



T

ẨM NHÌN

Đến năm 2020 trở thành nhà cung cấp hàng đầu Đông Nam Bộ về sản phẩm vật liệu xây dựng, đặc biệt là đá xây dựng chất lượng cao.

S

Ứ MỆNH

Luôn luôn sáng tạo, mở rộng nguồn tài nguyên và quy mô hoạt động, áp dụng công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn hóa các sản phẩm và dịch vụ. Trở thành đối tác tin cậy của các nhà thầu xây dựng, tham gia vào các công trình trọng điểm của đất nước tại Đông Nam Bộ.

15 - 42

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
TRONG NĂM**



59 - 66

**BÁO CÁO CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



79 - 104

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN 2016**



41 - 58

**BÁO CÁO CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



67 - 78

QUẢN TRỊ CÔNG TY





Nhà cung cấp đá xây dựng hàng đầu

Đông Nam Bộ



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Các giải thưởng tiêu biểu

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Tên tiếng Anh	BINH DUONG MINERAL AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	BIMICO
Giấy CNDKDN số	3700148825 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27/04/2006 và được thay đổi lần 12 ngày 25/08/2016
Vốn điều lệ	234.000.000.000 đồng (<i>Hai trăm ba mươi tư tỷ đồng</i>)
Địa chỉ trụ sở chính	Đại lộ Bình Dương, Khu Phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại	(0650) 3822.602
Fax	(0650) 3823.922
Email	info@bimico.com.vn
Website	www.bimico.com.vn
Mã cổ phiếu	KSB



KSB**QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**

Thành lập ngày 13 / 01 / 1993 theo quyết định số 62/QĐUB của UBND tỉnh Sông Bé nay là tỉnh Bình Dương, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước.

Tháng 5/2006, Công ty được cổ phần hóa với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng, với 51% được Nhà nước nắm giữ.

2006**1993**

Năm 2007, Công ty chính thức được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng.

2007

Tháng 1 năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lần thứ nhất lên 107 tỷ đồng, niêm yết cổ phiếu tại HOSE với mã chứng khoán KSB, vốn nhà nước 50,5%.

2010

Ngày 9/3/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lần hai lên 180 tỷ đồng, vốn nhà nước 50,5%.

2012

Tháng 7 năm 2015, Công ty phát hành thêm 5.400.000 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tăng vốn điều lệ lên 234 tỷ đồng, vốn nhà nước (SCIC) 50,05%.

2015**2016**

Từ ngày 24 đến ngày 26 tháng 02 năm 2016, SCIC đã bán toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ tại công ty, BIMICO trở thành doanh nghiệp ngoài nhà nước. Cổ phần được nắm bởi các công ty, các quỹ, nhân viên nội bộ và các cổ đông. BIMICO chứng minh được mình là doanh nghiệp hàng đầu trong khai khoáng đá và xây dựng trên thị trường.

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

KSB



Bảng khen các ĐV hoàn thành xuất sắc



Huân chương lao động hạng II



Top 100 nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam



Nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam



Giấy khen chấp hành tốt chính sách thuế



Tri ân người có công

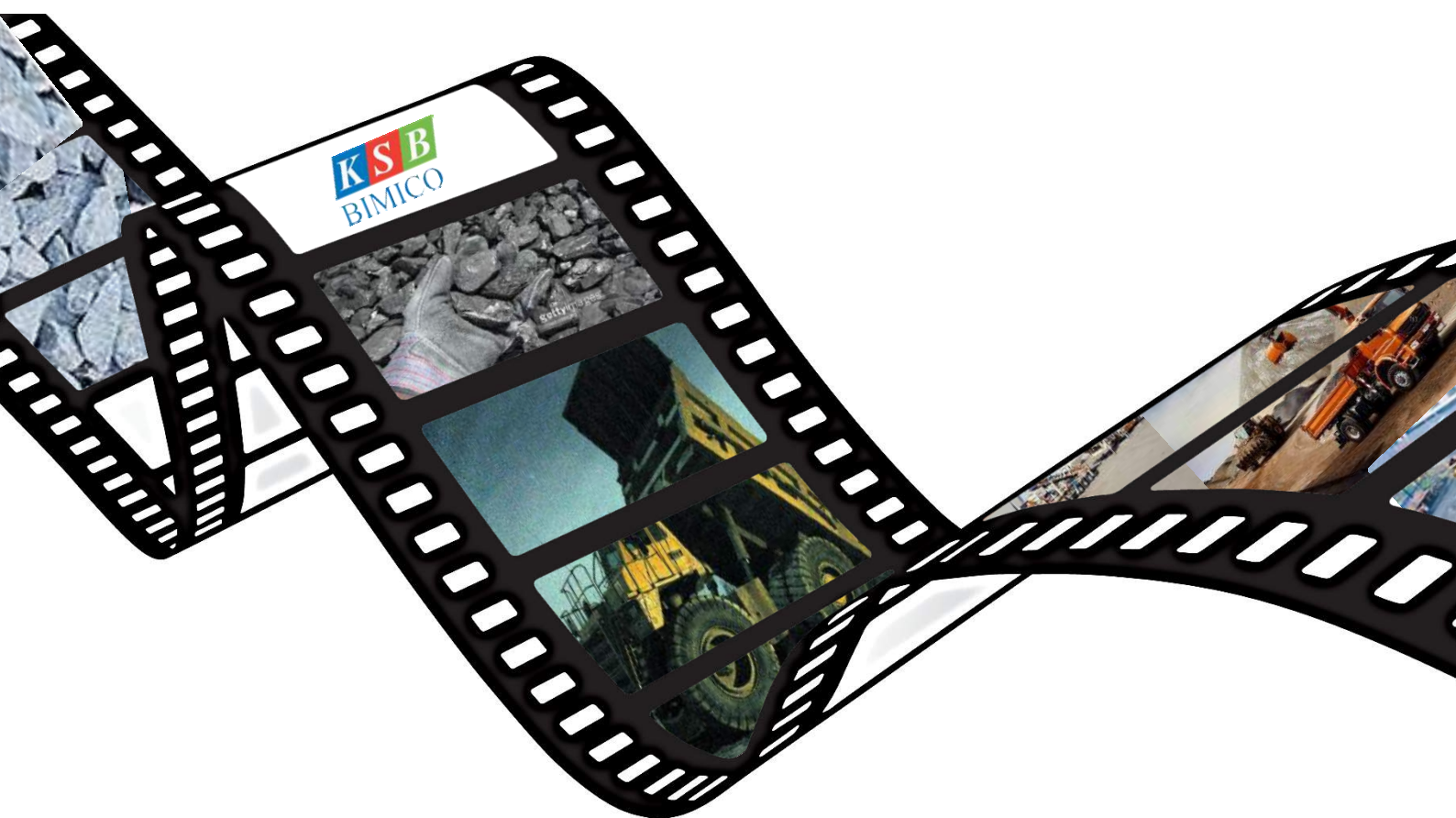
The logo consists of a large light blue hexagon with a white center containing the letters 'KSB' in blue. To its right is a smaller, solid light blue hexagon. A blue ribbon-like shape with a white dashed line runs from the top right of the large hexagon towards the right edge of the page.

KSB

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Địa bàn kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty ở tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Hoạt động khai thác tại các huyện Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, thị xã Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên.





Ngành nghề kinh doanh

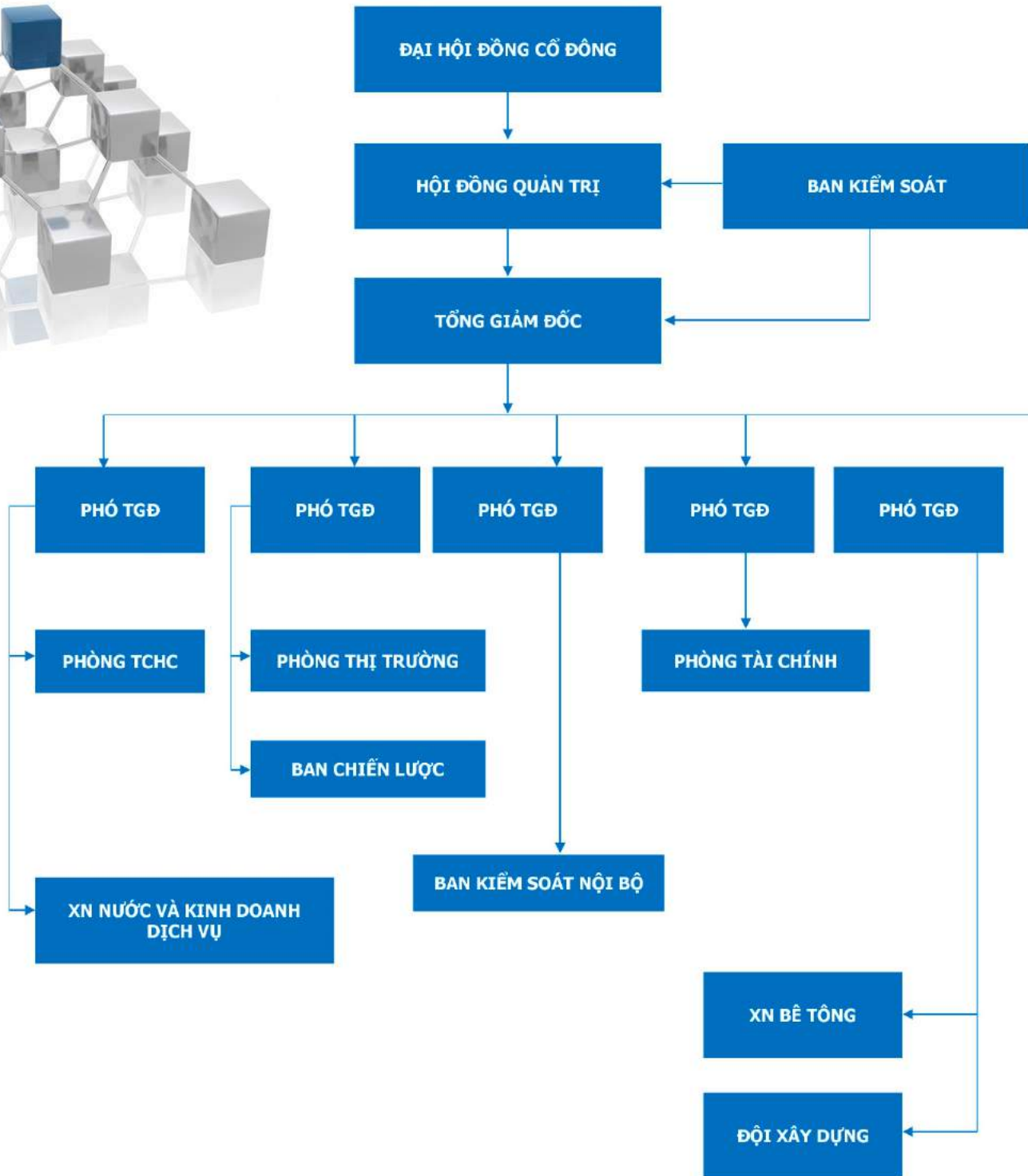
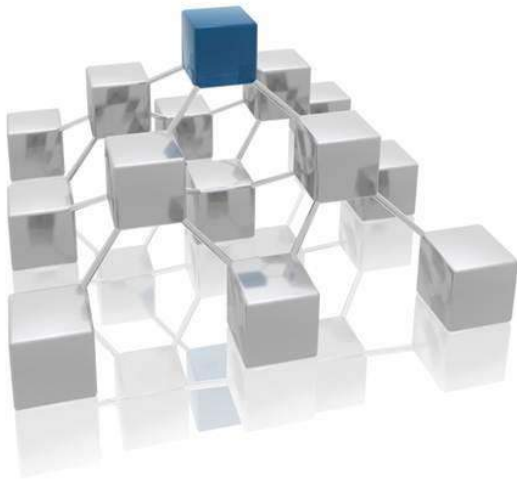
Hiện nay Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương (KSB) đang hoạt động trong các lĩnh vực chính như sau:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, các loại thép hình.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh doanh bất động sản (Khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngành khai thác mỏ (phi kim loại) điện cơ mỏ, đường giao thông.
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các dịch vụ: cho thuê nhà xưởng, nhà ở, xử lý nước thải và các dịch vụ khác.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ hội nghị, nhà hàng tiệc cưới, thể thao (sân bóng mini)...





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



Mô hình quản trị

Là một công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty bao gồm các bộ phận:

Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ họp mỗi năm ít nhất 1 lần nhằm quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

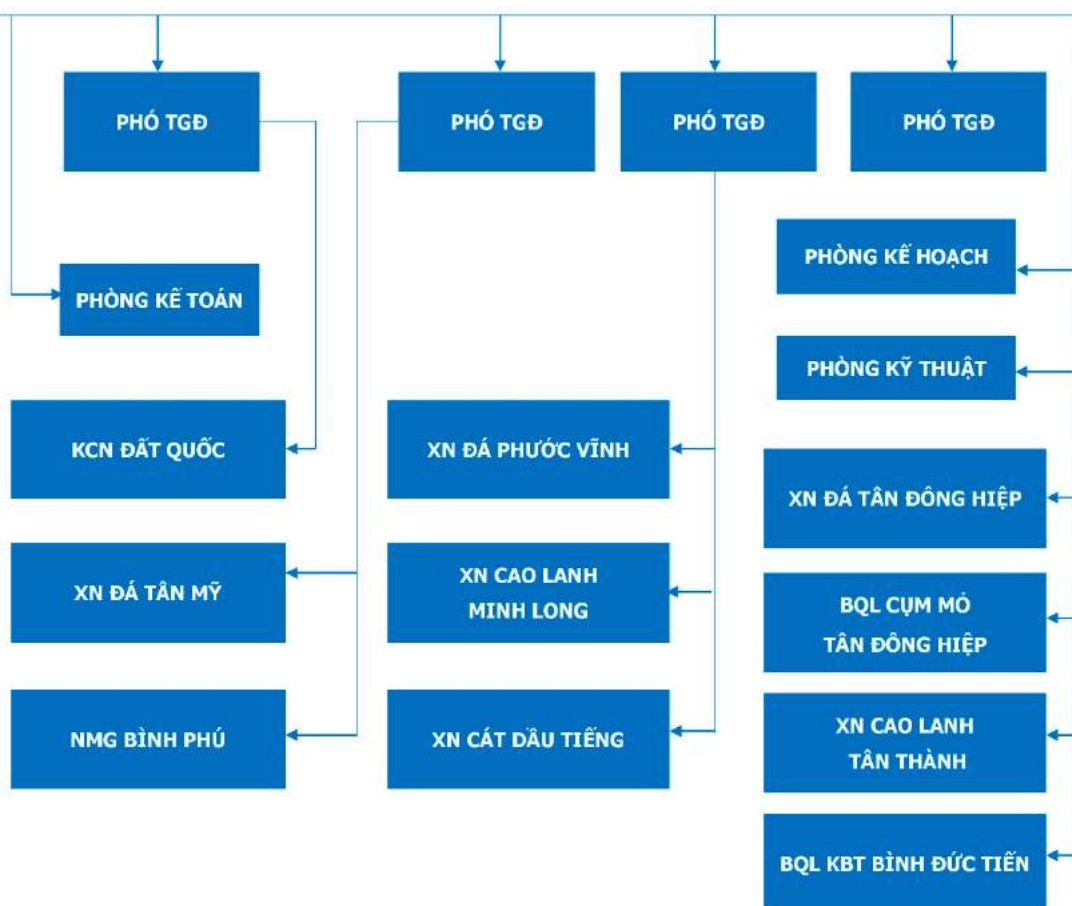
Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Hiện tại HĐQT của công ty có 05 người.

Ban Kiểm soát: Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính của Công ty.

Ban Tổng giám đốc: Bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng điều hành hoạt động của Công ty. Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.

Các công ty con, công ty liên kết

Không có





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Sáng Tạo

Học Hỏi

Liêm Chính

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Khai thác, chế biến khoáng sản là chủ lực, là cốt lõi của công ty.
- Duy trì và củng cố các mỏ hiện có, tìm kiếm phát triển mỏ mới.
- Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu, môi trường...
- Đầu tư đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đem lại sự ổn định để phát triển bền vững cho công ty và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng ngày càng tốt hơn.
- Giữ vững vị thế của công ty trên thị trường: CTCP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương sẵn sàng hợp tác với tất cả khách hàng, đối tác để cùng hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Công ty tập trung đầu tư các lĩnh vực chính có chọn lọc phục vụ cho sản xuất kinh doanh hiện tại và mục tiêu lâu dài.
- Thực hiện đúng các qui định pháp luật đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



Kỷ Luật

Đồng Đội



Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Khai thác, chế biến khoáng sản là ngành kinh doanh trọng yếu, chủ lực là điều kiện để tích lũy và phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.
- Sản xuất vật liệu xây dựng nguyên liệu chủ yếu từ khoáng sản, bằng công nghệ hiện đại, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư phục vụ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhu cầu của người dân.
- Khai thác các nguồn lực, tiềm năng hiện có: quỹ đất, cơ sở hạ tầng của mỏ sau cải tạo phục hồi môi trường để kinh doanh dịch vụ tạo nguồn thu mới.

Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

Với hoạt động chính là xây dựng, khai khoáng, có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng, Công ty luôn ý thức được vai trò và trách nhiệm của mình đối với môi trường, cộng đồng và xã hội. Sau đây là mục tiêu cụ thể của công ty đối với môi trường và xã hội:

➤ **Đối với môi trường**

Công ty luôn duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép, không làm thoái hoá các ao hồ, sông ngòi, uy hiếp đời sống sinh vật hoang dã, không lạm dụng hoá chất độc hại trong sản xuất kinh doanh, không gây nhiễm độc nguồn nước và lương thực. Đồng thời, KSB luôn cẩn thận trong việc chọn lựa kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao sản lượng, cũng như mở rộng quy mô sản xuất, khai thác...

➤ **Đối với xã hội, cộng đồng**

- Bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người lao động và cộng đồng.
- Tôn trọng quyền con người, đối xử công bằng, tôn trọng nhân phẩm, văn hoá, tập tục và giá trị con người tham gia hoạt động sản xuất.
- Quan tâm và chia sẻ đến những trường hợp khó khăn trong địa bàn Công ty hoạt động và các hoàn cảnh cần đến sự giúp đỡ của cộng đồng trong khả năng của mình.

KSB**CÁC RỦI RO****Rủi ro về kinh tế**

Sự tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế tác động tích cực đến nhu cầu tiêu dùng trong nước đối với các sản phẩm nói chung và đối với các sản phẩm của Công ty nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty phát triển ổn định. Tuy nhiên, trong thời kỳ hội nhập kinh tế, nền kinh tế Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan biến động khó lường như: giá nguyên vật liệu tăng, giá dầu, năng lượng... Những nhân tố trên có khả năng làm cho nền kinh tế biến đổi và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Năm 2016, Tổng cục Thống kê tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 ước tính tăng 6,21% so với năm 2015. Mức tăng trưởng này tuy không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi diễn biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công, khẳng định tính đúng đắn, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp, giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng thực hiện. Dự báo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp xây dựng, khai khoáng nói riêng vẫn sẽ tiếp tục đối mặt với các rủi ro khó lường trong tương lai, đặc biệt đối với doanh nghiệp có mảng khai thác, chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu doanh thu. Vì vậy, Công ty phải luôn trong tư thế chủ động nắm bắt tình hình kinh tế, tránh tâm lý chủ quan để có thể sẵn sàng đương đầu với các rủi ro trong nền kinh tế trong và ngoài nước.

Rủi ro luật pháp

Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế quốc tế, do đó nhiều văn bản pháp luật về Công ty cổ phần (Luật Doanh nghiệp), chứng khoán và thị trường chứng khoán (Luật Chứng Khoán), Thuế (Thu nhập Doanh nghiệp), lĩnh vực hoạt động (Luật Khoáng sản, Luật môi trường) và các luật khác đã và đang được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

Do đặc thù ngành nghề của Công ty nên doanh thu của KSB phụ thuộc lớn vào mảng khai thác và chế biến khoáng sản. Gần 90% doanh thu của KSB đến từ hoạt động khai thác và chế biến các loại đá ở các mỏ Tân Đông Hiệp, Phước Vĩnh và Tân Mỹ. Đồng thời, bản thân ngành khai thác và chế biến khoáng sản cũng có những tác động đến môi trường và dân cư (vận chuyển làm hỏng đường, nổ mìn gây sạt nún, hư hỏng các công trình xây dựng của người dân...) có thể làm gián đoạn hoạt động khai thác, gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch hoạ.v.v... là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Hàng năm, Công ty luôn có chính sách mua bảo hiểm cho cán bộ, công nhân viên và các tài sản, vật tư, thiết bị có giá trị lớn. Mức bảo hiểm đủ để Công ty không bị thiệt hại khi có sự cố bất khả kháng xảy ra.

Rủi ro đặc thù

Ngành khai thác và chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu tổng doanh thu của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương. Các ngành nghề còn lại đang hoạt động với tính chất nhỏ lẻ, chiếm thị phần nhỏ và khả năng cạnh tranh còn yếu trên thị trường. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc quản trị tài nguyên của quốc gia nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Việt Nam vẫn luôn nằm trong danh sách các nước có chỉ số quản trị tài nguyên tương đối thấp, dẫn đến tình trạng ngành khai khoáng hoạt động kém hiệu quả.

Rủi ro giá nguyên vật liệu đầu vào

Trong tình trạng trữ lượng tài nguyên khai thác không tái tạo được ngày càng sụt giảm, cộng với đó là sự hạn chế trong việc quản trị tài nguyên môi trường dẫn đến những khó khăn đặc trưng cho Công ty. Ngoài ra, các yếu tố về trữ lượng, hàm lượng khoáng, chất lượng khoáng sản khai thác... cũng một phần ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Rủi ro đầu ra

Trong lịch sử, giá của khoáng sản đã giảm từ 2-4 lần vào thời kỳ khủng hoảng. Điều này cho thấy ngành khoáng sản rất nhạy cảm với hiện trạng của nền kinh tế.

Rủi ro về thời tiết

Đây là một rủi ro khá đặc thù của ngành khoáng sản. Hầu hết các mỏ đều lộ thiên. Vì vậy, những thay đổi của thời tiết sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc khai thác mỏ, độ an toàn và sản lượng khai thác của doanh nghiệp.

Rủi ro về môi trường

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng hạn chế. Việc khai thác có thể gây ảnh hưởng đến môi trường. Điều này cũng gây tiềm ẩn rủi ro bị rơi vào những vụ tranh cãi pháp lý hay phản đối của dư luận.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành

Hiện nay cả nước có khoảng 2,000 điểm khai thác – chế biến khoáng sản có đăng ký hợp pháp, bên cạnh hàng trăm nghìn cơ sở khai thác bất hợp pháp khác cùng cạnh tranh với nhau. Cạnh tranh chủ yếu giữa các doanh nghiệp cùng khai thác một loại khoáng sản là cạnh tranh về giá, cạnh tranh về hàm lượng khoáng sản tinh chế, cạnh tranh trong việc xin cấp phép mỏ.

Rủi ro trong việc thăm dò, khai thác

Một đặc thù của ngành Khoáng sản là trước khi khai thác một mỏ khoáng sản cần phải thực hiện thăm dò trữ lượng, chất lượng của mỏ. Quá trình thăm dò tốn kém nhiều chi phí, nhiều thời gian (2-3 năm), nhưng nếu kết quả thăm dò cho thấy trữ lượng mỏ nhỏ, hoặc điều kiện khai thác không thuận lợi (mỏ nằm quá sâu)...khiến cho việc khai thác không thể thực hiện được vì lí do kinh tế - kỹ thuật thì rủi ro chi phí sẽ là rất lớn. Bên cạnh đó, việc được cấp phép thăm dò và khai thác các mỏ mới được áp dụng theo hình thức đấu thầu, do vậy chi phí ban đầu càng bị đẩy lên cao.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Trách nhiệm xã hội

Nhà cung cấp đá xây dựng hàng đầu

Đông Nam Bộ





K S B
BIMICO



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

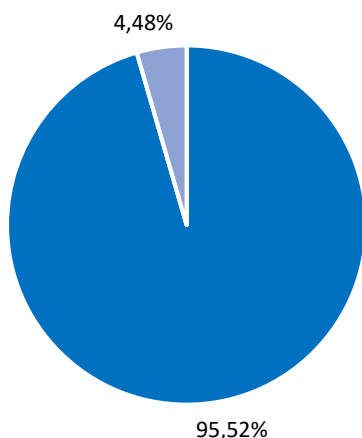
Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Cơ cấu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị: Triệu đồng

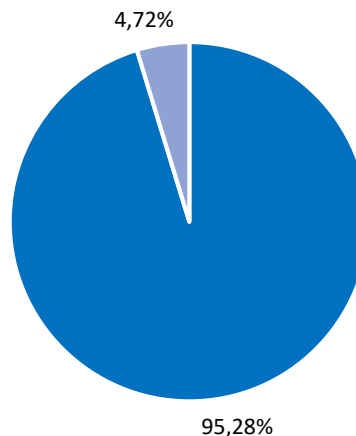
Doanh thu	Năm 2015	Tỷ trọng	Năm 2016	Tỷ trọng
Doanh thu bán hàng	704.700,75	95,52%	809.722,48	95,28%
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	33.039,01	4,48%	40.080,56	4,72%
Tổng	737.739,76	100,00%	849.803,04	100,00%

Năm 2015



- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác

Năm 2016



- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác

STT	Lĩnh vực SX/ cơ cấu sản phẩm	Đvt	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	So sánh thực hiện 2016 với	
						KH 2016	TH 2015
I	Ngành KT, CB Khoáng sản						
1	Đá xây dựng						
1.1	Khai thác đá hộc	m³	3.700.000	3.883.012	3.334.395	105%	116%
	Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.200.000	2.226.153	2.057.004	101%	108%
	XN đá Phước Vĩnh	m ³	700.000	824.107	677.262	118%	122%
	Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	800.000	832.752	600.129	104%	139%
1.2	Chế biến đá	m³	3.349.200	3.640.881	3.322.332	109%	110%
	Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.100.000	2.158.497	2.115.586	103%	102%
	XN đá Phước Vĩnh	m ³	683.200	816.423	677.029	119%	121%
	Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	566.000	665.962	529.717	118%	126%
2	Cao lanh						
2.1	Khai thác cao lanh	m³	35.000	57.579	91.800		
	Mỏ Tân Thành, Tân Lập	m ³	35.000	57.579	53.204	165%	108%
	Mỏ Minh Long	m ³	-	-	38.596		
2.2	Chế biến cao lanh	tấn	33.500	29.795	30.879	89%	96%
	<i>Chế biến lọc</i>	tấn	14.500	14.947	14.928	103%	100%
	Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	7.000	7.391	7.272	106%	102%
	Mỏ Minh Long	tấn	7.500	7.556	7.656	101%	99%
	<i>Chế biến nghiền (bột)</i>	tấn	19.000	14.848	15.951	78%	93%
	Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	6.500	6.011	6.810	92%	88%
	Mỏ Minh Long	tấn	12.500	8.837	9.141	71%	97%
2.3	Cát trắng tận thu tại Mỏ Tân Lập	m³	20.000	784	3.000	4%	26%
3	Khai thác cát Dầu Tiếng	m³	110.000	119.377	102.998	109%	116%
4	Khai thác sét gạch ngói	m³	50.000	-	61.598		

STT	Lĩnh vực SX/ cơ cấu sản phẩm	Đvt	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	So sánh thực hiện 2016 với	
						KH 2016	TH 2015
II	Sản xuất vật liệu xây dựng						
1	Gạch xây dựng các loại	viên	40.100.000	38.012.831	40.909.733	95%	93%
	Gạch Tuynel	viên	40.000.000	37.883.636	40.757.313	95%	93%
	Gạch Block	viên	100.000	129.195	152.420	129%	85%
2	Cống bê tông	mét	50.000	56.328	54.200	113%	104%
III	Sản xuất khác và dịch vụ						
1	Nước tinh khiết đóng chai	lít	5.000.000	4.673.039	4.605.047	93%	101%
2	Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	t.km	5.308.468	2.800.685	4.163.246	53%	67%
3	DV HN, tiệc cưới và DV khác	đồng	10.000.000.000	9.664.898.848	8.727.852.577	97%	111%
4	Hoạt động xây dựng các công trình	đồng	11.550.000.000	4.529.734.674	11.988.547.071	39%	38%



Tình hình các mỏ**Các mỏ đang hoạt động**

STT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Diện tích đã đền bù ngoài mỏ (ha)	Thời hạn	Trữ lượng (m ³)	
					Cấp phép	Còn lại
A	Các mỏ đá					
I	Mỏ đá Tân Đông Hiệp (Giấy phép số 01/GP-UBND ngày 06/01/2016). - Đã đền bù khai thác: 22,82 ha	22,82	-	31/12/2017	4.222.111	2.000.000
II	Mỏ đá Tân Mỹ (Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/08/2015). Đã đền bù khai thác: 32,18 ha. Chưa đền bù : 8,78 ha.	40,96	9,9	28/08/2029	22.326.387	19.697.121
III	Mỏ đá Phước Vĩnh					
1	Giấy phép số 12/GP.UB ngày 03/02/2005 (Gia hạn số 170/QĐ-UBND ngày 08/02/2012). Đã đền bù khai thác: 9,1 ha	9,1	-	31/12/2015	1.672.544	185.000
2	Giấy phép số 143/GP-UBND ngày 12/10/2006. Đã đền bù khai thác: 13,3 ha Đã phê duyệt trữ lượng xuống cote -20m, diện tích: 29,62 ha là: 9.995.947 m ³	13,3	-	12/10/2017	3.445.186	345.553
IV	Mỏ Tam lập (dự kiến): 16,3 ha gồm 15,153 ha theo ranh đất đã đền bù và 1,15 ha hành lang suối	16,3	-	-	7.624.382	7.624.382



STT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Diện tích đã đền bù ngoài mỏ (ha)	Thời hạn	Trữ lượng (m ³)	
					Cấp phép	Còn lại
B	Mỏ sét BỐ LÁ (Giấy phép số 162/GP-UBND ngày 29/09/2015). Đã đền bù khai thác: 8,09 ha. Chưa đền bù: 3,63 ha.	11,72	-	29/09/2021	1.488.532	1.488.532
C	Mỏ cát DẦU TIẾNG (Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 10/02/2010). Đã đền bù khai thác: 82,06 ha.	82,06	-	10/02/2020	1.003.638	383.122
D	Các mỏ Cao lanh					
I	Mỏ cao lanh Tân Lập (Giấy phép số 2453/QĐ-ĐCKS ngày 19/10/1999). Đã đền bù khai thác: 18,993 ha. Chưa đền bù: 5,007 ha.	24	-	19/10/2021	1.248.016	46.114
II	Mỏ cao lanh Minh Long (Giấy phép số 386/GP-BTNMT ngày 07/03/2011). Đã đền bù khai thác: 13,928 ha. Chưa đền bù: 50,072 ha.	64	0,942	07/09/2038	7.924.085	7.809.161

- Mỏ sét gạch ngói BỐ LÁ: Đã được cấp phép trong tháng 9/2015 với diện tích 11.7 ha, trữ lượng khai thác là 1.488.532 m³(trên diện tích qui hoạch 29,8 ha - trữ lượng: 3.917.331 m³), công suất khai thác: 250.000 m³/năm, thời gian khai thác 6 năm.Hiện đã có chủ trương và thẩm định xong thiết kế cơ sở, phê duyệt ĐTM. Đang thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng và mở moong khai thác.
- Mỏ sét Khánh Bình đã đóng cửa và bàn giao cho Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Dương, chỉ còn khu nhà ở của công nhân diện tích khoảng 0,6 ha.



Tình hình đất đai

Đvt: Hecta

Đất đai theo thủ tục pháp luật	: 439,55
– Diện tích đã được cấp GCN QSD	: 355,6
– Diện tích đứng tên cá nhân đại diện công ty	: 0,2
– Diện tích đang lập hồ sơ chưa được cấp QSDĐ	: 83,75
Đất đai theo mục đích sử dụng	: 439,55
– Cho khai thác chế biến khoáng sản	: 194,2
– Cho kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN, dân cư	: 238,55
– Cho kinh doanh khác	: 6,8
Đất đai theo địa bàn	: 439,59
Tại tỉnh Bình Dương	: 424,72
– Đất tại Phước Vĩnh + Tam Lập – H. Phú Giáo (mỏ đá)	: 70,11
– Đất Tân Đông Hiệp – TX Dĩ An (mỏ đá)	: 31,19
– Đất Tân Mỹ - H. Bắc Tân Uyên (mỏ đá)	: 42,88
– Đất Tân Mỹ - H. Bắc Tân Uyên (bến thuỷ nội địa)	: 0,7
– Đất Tân Lập - H. Bắc Tân Uyên (mỏ cao lanh)	: 18,63
– Đất Tân Thành – H. Bắc Tân Uyên (chế biến cao lanh)	: 4,16
– Đất Tân Hiệp–TX.Tân Uyên (mỏ sét: Đang đóng cửa mỏ theo qui định)	: 0,6
– Đất Tân Hiệp – TX Tân Uyên (Nhà máy gạch)	: 4,35
– Đất Minh Hoà + Định An – H. Dầu Tiếng (khai thác cát)	: 1,1
– Đất tại Thuận Giao – TX Thuận An (Vp công ty + nhà hàng)	: 1,75
– Đất tại Lái Thiêu – TX Thuận An (Khu biệt thự Bình Đức Tiến)	: 2,67
– Đất KCN Đất Cuốc – H. Bắc Tân Uyên	: 235,89
– Đất tại Phước Hoà – H. Phú Giáo (mỏ sét)	: 10,69
Tại tỉnh Bình Phước	: 14,87
– Đất tại xã Minh Long, H. Chơn Thành (mỏ cao lanh)	: 14,87



KSB**TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ****Ban điều hành Công ty**

Thành viên Ban Điều hành của công ty như sau

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ
1	Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc		
2	Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	26.243	0,11%
3	Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc		
4	Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc		
5	Võ Đình Long	Phó Tổng Giám đốc		
6	Nguyễn Thị Thanh Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	57.015	0,24%
7	Phạm Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	5.029	0,02%
8	Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc	10.605	0,05%
9	Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc	25.259	0,11%
10	Nguyễn Hoàn Sơn	Phó Tổng Giám đốc		
11	Quách Chánh Đại Thanh Tâm	Kế toán trưởng		

Cơ cấu và sơ yếu lý lịch của Ban điều hành

Ông Phan Tấn Đạt

Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1984

Nơi sinh: Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tài chính – Ngân hàng

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0%

Hoàng Văn Lộc

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1956

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Địa chất

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,11%

Ngô Trọng Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1967

Nơi sinh: Bình Dương

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0%

Nguyễn Quốc Phòng

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1977

Nơi sinh: Lâm Đồng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Tài chính – Tín dụng

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0%

Võ Đình Long

Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1979

Nơi sinh: Bạc Liêu

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0%

Nguyễn Thị Thanh Mỹ
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1964
Nơi sinh: Bình Dương
Trình độ chuyên môn: Cử nhân
kinh tế đối ngoại
Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,24%

Phạm Văn Hiệp
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1962
Nơi sinh: Bình Dương
Trình độ chuyên môn: Cử nhân
kinh tế
Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,02%

Trần Đình Hà
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1975
Nơi sinh: Thái Bình
Trình độ chuyên môn: Cử nhân
kinh tế
Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,05%

Đặng Quang Thung
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1958
Nơi sinh: Nghệ An
Trình độ chuyên môn: Cử nhân
Quản trị kinh doanh
Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0,11%

Nguyễn Hoàn Sơn
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1979
Nơi sinh: Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
Tài chính và Ngân hàng; Thạc sỹ
Quản trị quốc tế
Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0%

Quách Chánh Đại Thanh Tâm**Kế toán trưởng**

Năm sinh: 1966
Nơi sinh: TP Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
Quản trị kinh doanh
Tỷ lệ CP đang nắm giữ: 0%

Những thay đổi trong Ban điều hành

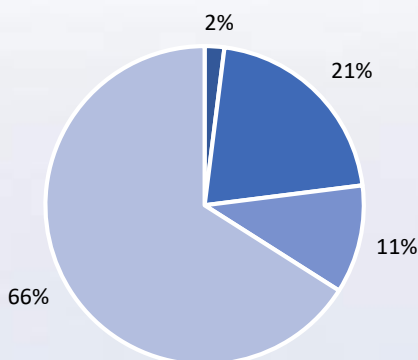
STT	Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc	06/10/2016	
2	Ông Trần Đình Hải	Tổng Giám đốc		06/10/2016
3	Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc		
4	Ông Phạm Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc		
5	Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc		
6	Bà Nguyễn Thị Thanh Mỹ	Phó Tổng Giám đốc		
7	Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc		
8	Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	01/07/2016	
9	Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc	17/11/2016	
10	Ông Nguyễn Hoàn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	17/11/2016	
11	Ông Võ Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	16/11/2016	

Tình hình nhân sự và các chính sách đối với người lao động

Tình hình nhân sự của Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương

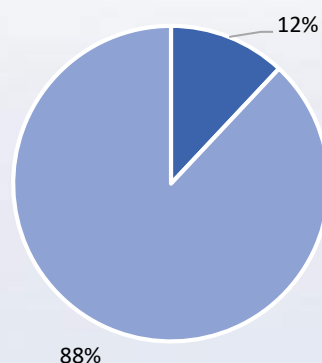
STT	Tính chất phân loại	2016	Tỷ trọng
A	Theo trình độ	506	100%
1	Trên Đại học	12	2%
2	Đại học	104	21%
3	Cao đẳng	54	11%
4	Khác	336	66%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	506	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	62	12%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	444	88%

Theo trình độ



- Trên Đại học
- Đại học
- Cao đẳng
- Khác

Theo tính chất hợp đồng lao động



- Hợp đồng có xác định thời hạn
- Hợp đồng không xác định thời hạn



Thu nhập bình quân của người lao động

Đơn vị: đồng

STT	Năm	Mức lương bình quân	Thu nhập bình quân
1	2011	5.300.000	8.200.000
2	2012	5.900.000	7.800.000
3	2013	5.800.000	8.300.000
4	2014	7.300.000	9.300.000
5	2015	8.400.000	11.900.000
6	2016	9.100.000	13.600.000

Với chủ trương nguồn nhân lực là chìa khóa cốt lõi trong sự thành công của doanh nghiệp, Ban lãnh đạo luôn dành sự quan tâm thích đáng để duy trì và phát triển năng lực của mỗi cá nhân, từ đó tạo dựng sự vững chắc trong việc phát triển của Công ty.

Nhân sự Công ty chiếm đa số là công nhân lao động do đặc thù của ngành nghề xây dựng và khai thác khoáng sản. Ngành này đòi hỏi sức khỏe và làm việc trong môi trường nguy hiểm và độc hại. Tương xứng vào đó, mức lương bình quân và thu nhập bình quân có sự tăng trưởng đáng kể qua các năm nhằm đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên và người lao động. Việc thực hiện các chính sách cho người lao động cụ thể như sau:

- Thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định đối với người lao động (các loại hình bảo hiểm, bảo hộ lao động, ốm đau, thai sản...).
- Thông qua công đoàn cơ sở, các quyền lợi khác của người lao động được thực hiện đúng quy chế (tiền thưởng, cưới hỏi, ốm đau...).
- Tập huấn các kỹ năng chuyên môn ở các trung tâm đào tạo và tại công ty.
- Thực hiện trả lương theo đơn giá khoán sản phẩm.

Điều kiện và chế độ làm việc

Đảm bảo an toàn lao động luôn là ưu tiên hàng đầu của Công ty trong hoạt động thường ngày của mình. Hằng năm Công ty đều đánh giá, kiểm tra điều kiện làm việc của nhân viên, đặc biệt là khối sản xuất, thi công nhằm đảm bảo các điều kiện về an toàn và đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định.

Công tác đào tạo

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty, mỗi cá nhân của Công ty đều phải là một cá thể có năng lực cạnh tranh tốt. Chính vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty luôn tạo cơ hội để các CBCNV tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ, đào tạo nội bộ và các lớp đào tạo cá nhân nếu có.

KSB

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các dự án đang đầu tư

Khu công nghiệp Đất Cuốc (Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

Tình hình Khu công nghiệp đến 31/12/2016:

STT	Diễn giải	Đvt	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Khu A	Khu B	
	Tổng diện tích toàn khu:	ha	211	102,1	108,9	
1	+ Diện tích làm hạ tầng, nhà ở, dịch vụ, công viên, cây xanh.	ha	-	40,1	40,9	
	+ Diện tích kinh doanh	ha	130	62	68	
2	Diện tích kinh doanh đã bán	ha	83,1	45,1	38,0	
3	Tỷ lệ đạt được	%	63,9	72,7	55,9	
4	Diện tích đang tồn kho	ha	46,9	16,9	30,0	
5	Tổng số các nhà đầu tư trong và ngoài nước	ha	41	29	12	Khu B có tính XN Bê tông

- Doanh thu chưa thực hiện (Tiền bán cơ sở hạ tầng KCN): **232.943.077.532 đồng**
(Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, công ty chọn phân bổ hàng năm theo thời gian của dự án).
- Tiền bán cơ sở hạ tầng KCN còn phải thu theo tiến độ các hợp đồng đã ký tính đến ngày 31/12/2016: **132.425.186.790 đồng**



Dự án Đầu tư mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 đến 31/12/2016

Cắm mốc địa chính, lập bản đồ ranh giới Quy hoạch mở rộng lên 553 ha – đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại văn bản số 189/TTg-KTN ngày 13/02/2011.

Hoàn thiện và được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 hai giai đoạn:

- + Giai đoạn 1 mở rộng (Khu A) từ 103,52 ha lên 193,39 ha – mở rộng 89,87 ha (Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 27/04/2015 của UBND tỉnh Bình Dương).
- + Giai đoạn 2 mở rộng (Khu B) từ 108,9 ha lên 154,09 ha – mở rộng 45,19 ha (Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 25/04/2015 của UBND tỉnh Bình Dương).
- + Hiện nay đang điều chỉnh Quy hoạch theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Bình Dương.

Xây dựng và thẩm định thiết kế cơ sở và Dự án đầu tư cho Khu A, Khu B.

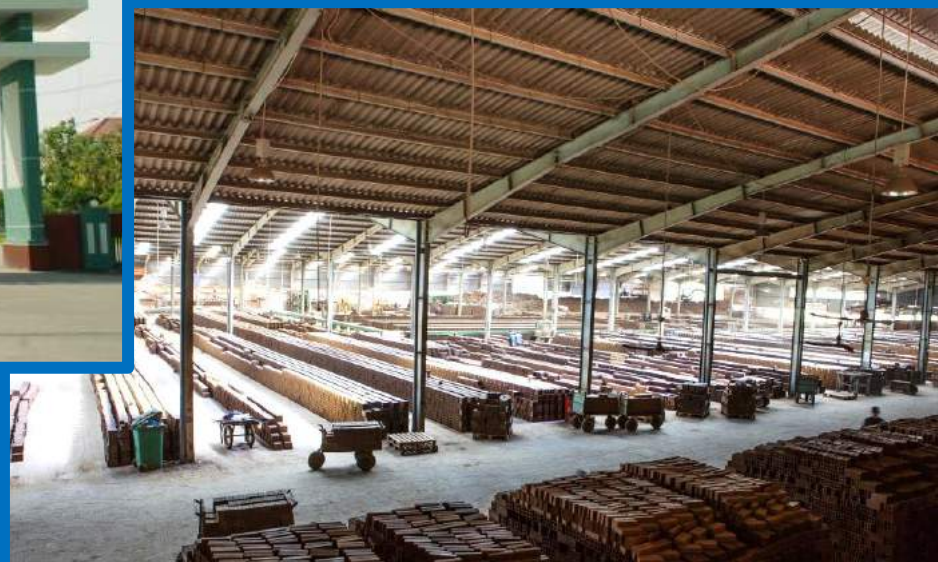
Phối hợp với UBND Huyện Bắc Tân Uyên để lập phương án giải tỏa đất đai giai đoạn 1 với diện tích là 136,48 ha.

Dự kiến nguồn thu : 294.350.698.790 đ

- Tiền thu theo tiến độ hợp đồng đến 31/12/2017 : 116.668.198.790 đ
- Nguồn tiền thu từ bán 15 ha đất còn lại : 177.682.500.000 đ

• **Dự án khu biệt thự Bình Đức Tiến:**

- Địa điểm: Khu phố Bình Đức, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, Bình Dương.
- Diện tích sử dụng : 26.716,66 m²
- Đất xây dựng biệt thự : 16.458 m²
- Số lượng căn hộ : 68 căn (đơn lập: 12 căn, song lập: 56 căn)
- Đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đang làm thủ tục xin được chuyển nhượng dự án.



Tổng hợp dự án đầu tư năm 2016

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư	Thực hiện năm 2016	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2016	Giá trị chuyển tiếp năm 2017
1	Mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 (136,4 ha)	798.054	1.027	42.365	755.689
2	Khu biệt thự Bình Đức Tiến	82.118	64.416	71.005	11.113
Tổng cộng		880.172	65.443	113.370	766.802

Các đầu tư khác phục vụ sản xuất: **41.038 triệu đồng.**

Các hoạt động về đầu tư thực hiện theo kế hoạch năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.



Hoạt động đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2016

• Khai thác khoáng sản

- Triển khai thăm dò và đã thông qua Hội đồng trữ lượng mở rộng mỏ đá Phước Vĩnh từ 22,36 ha lên 29,62 ha, độ sâu thăm dò tăng thêm 20m (Từ cote 00 đến cote -20m).
- Mua sắm thiết bị khai thác cho 2 mỏ Phước Vĩnh và Tân Mỹ để tự khai thác vào năm 2017. Tổng giá trị: 10.162.000.000 đồng. Năng lực khai thác khoảng 650.000m³/năm.
- Sang nhượng quyền sử dụng đất cho khai thác mỏ: 1,279 ha (2.542.000.000 đồng).
- Bóc phủ: 46.916 m² với khối lượng : 311.456 m³. Trong đó:
 - + XN đá Tân Mỹ : Diện tích : 21.769 m²; Khối lượng: 191.624 m³
 - + XN đá Phước Vĩnh : Diện tích : 25.147 m²; Khối lượng: 119.832 m³
- Đầu tư thiết bị bơm tháo khô mỏ giá trị: 1.327.158.400 đồng.
- Tìm kiếm sang nhượng các mỏ đá xây dựng ở khu vực Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu.

• Các đầu tư khác

- Trong năm 2016, theo yêu cầu sản xuất Công ty đã đầu tư mở rộng và đầu tư mới cho các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến cao lanh, cơ sở hạ tầng ngoài xã hội,...

→ **Tổng giá trị đầu tư năm 2016: 41.038.271.064 đồng.**

- Các hoạt động về đầu tư thực hiện theo kế hoạch năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Tổ chức quản lý hoạt động đầu tư theo đúng quy định pháp luật đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và đưa vào sử dụng mang lại hiệu quả.
- Sử dụng bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển của công ty.



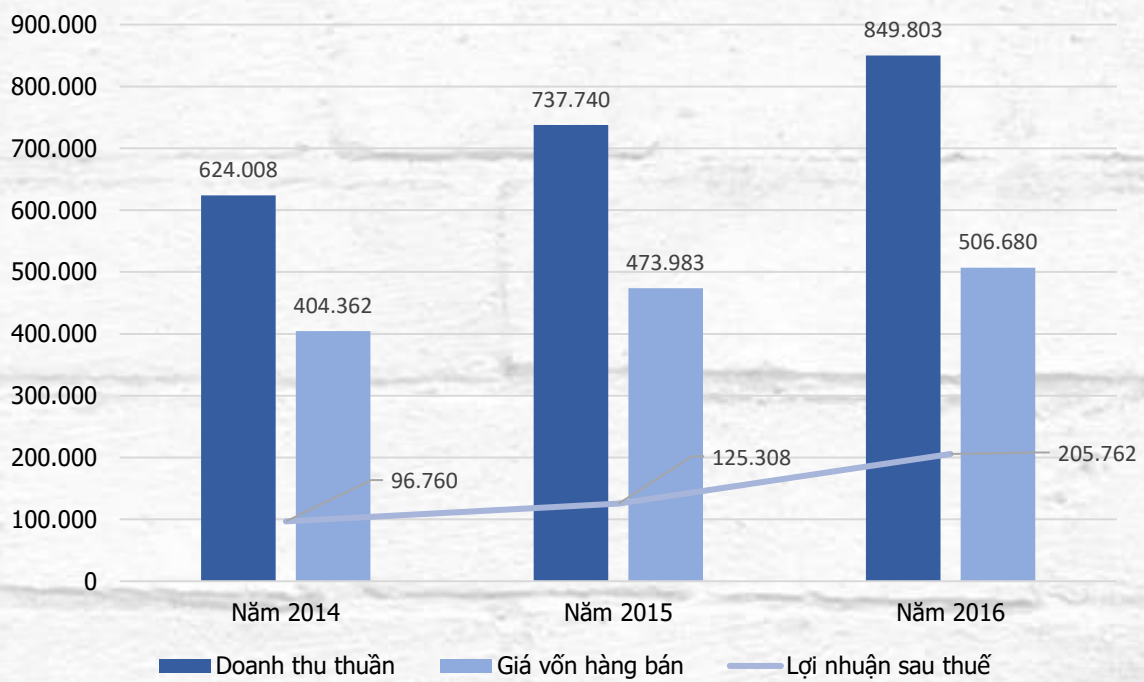
KSB**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****Tình hình tài chính**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	% Tăng/ (Giảm)
1	Tổng giá trị tài sản	780.138	838.995	973.706	16,06%
2	Doanh thu thuần	624.008	737.740	849.803	15,19%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	119.631	163.406	254.766	55,91%
4	Lợi nhuận khác	5.678	(644)	3.508	-
5	Lợi nhuận trước thuế	125.310	162.762	258.274	58,68%
6	Lợi nhuận sau thuế	96.760	125.308	205.762	64,20%
7	Tỷ lệ cổ tức	30%	30%	30%	-



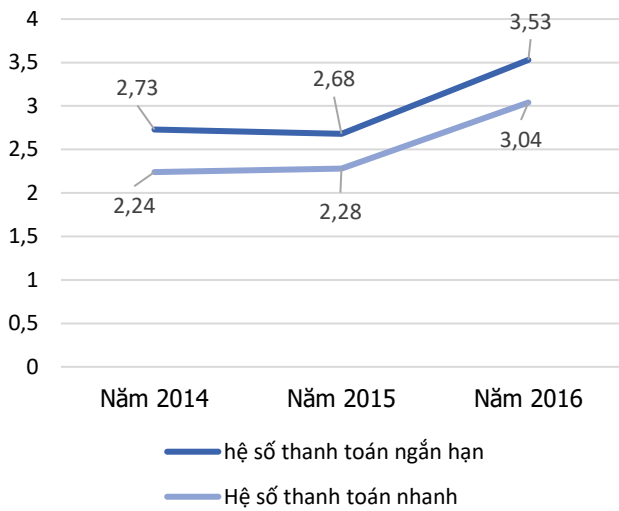
Tình hình tài chính qua các năm



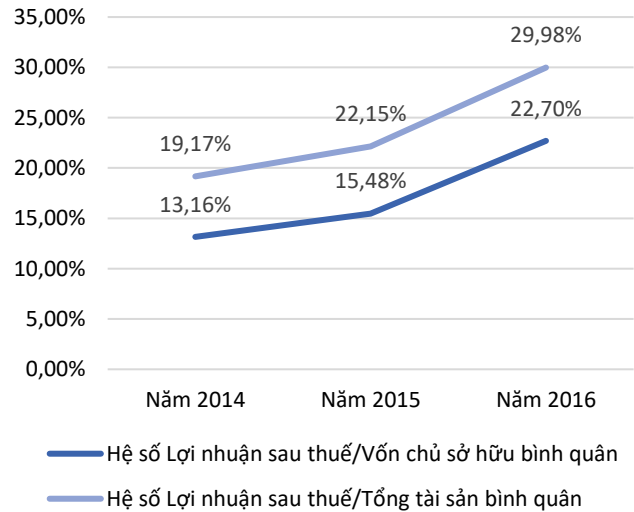
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	2,73	2,68	3,53
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	2,24	2,28	3,04
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	37,61	37,61	37,43
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	60,27	60,27	59,83
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng	8,46	9,41	10,69
Vòng quay tổng tài sản + Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,85	0,91	0,94
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	15,51	16,99	24,21
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	20,52	24,82	36,33
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	13,16	15,48	22,70
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	19,17	22,15	29,98

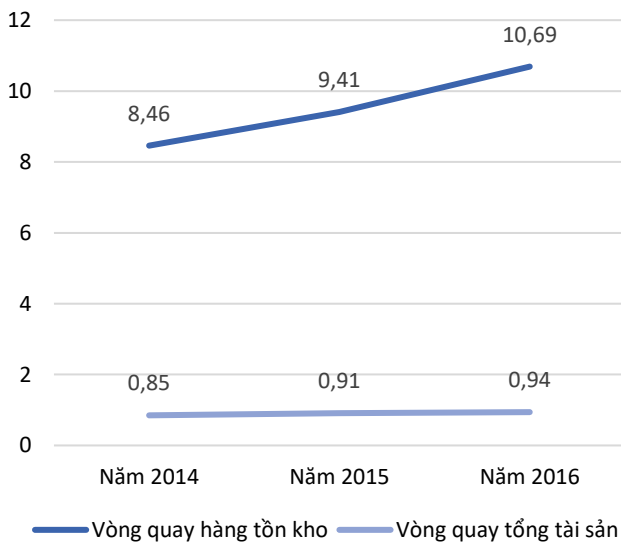
Khả năng thanh toán



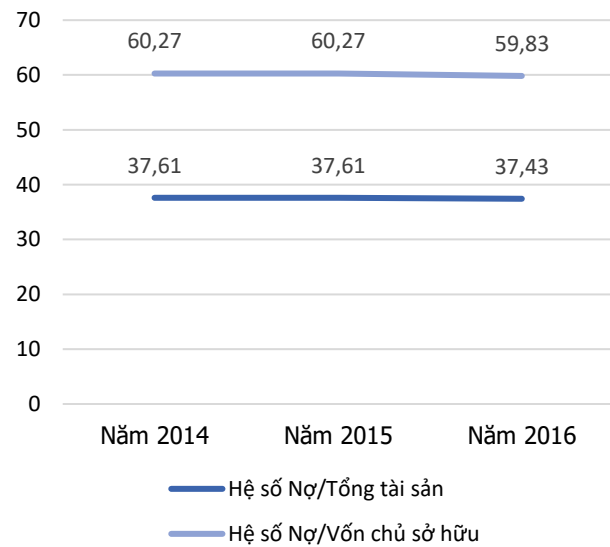
Khả năng sinh lời



Năng lực hoạt động



Cơ cấu vốn



KSB

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần
Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng số cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành:
23.400.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:
23.400.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển
nhượng: 0 cổ phiếu

Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có

Cơ cấu cổ đông năm 2016

Diễn giải	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Cổ đông trong nước	1.393	22.389.015	95,68%
Cá nhân	1.361	15.973.028	68,26%
Tổ chức	32	6.415.987	27,42%
Cổ đông nước ngoài	48	1.010.985	4,32%
Cá nhân	34	144.561	0,62%
Tổ chức	14	866.424	3,70%
Tổng cộng	1.441	23.400.000	100%
Cá nhân	1.395	17.015.917	68,88%
Tổ chức	46	6.384.083	31,12%



KSB

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Những năm qua, Ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản chuyển dần từ phát triển theo bề rộng sang phát triển theo chiều sâu; Quy định về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã đi vào thực tế cuộc sống. Bằng hoạt động khai thác, sản xuất các vật liệu cơ bản và quan trọng cho ngành xây dựng tại tỉnh Bình Dương, Công ty đã tạo công ăn việc làm cho hơn 500 lao động, đóng góp quan trọng cho nguồn thu cho ngân sách nhà nước hằng năm. Bên cạnh đó, KSB cũng nhanh chóng xây dựng các cơ chế quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả cao, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường.

Năm 2016 vừa qua, Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương đã chủ động trong việc hỗ trợ địa phương và người dân có ảnh hưởng do hoạt động của Công ty theo nhiều hình thức khác nhau (Xây dựng, duy tu cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi, đền bù hoa màu, chi phí nuôi trồng, thu nhận lao động tại địa phương vào làm việc,...)

Thực hiện nghĩa vụ đối với địa phương thuộc Cụm Mỏ đá Tân Đông Hiệp năm 2016 là: 2.909.500.000 đồng. Trong đó: UBND Phường Tân Đông Hiệp là: 836.850.000 đồng, UBND TX. Dĩ An là: 1.952.650.000 đồng và hỗ trợ khác cho các hộ dân trong khu vực (khám chữa bệnh, làm đường giao thông nông thôn,...) là 120.000.000 đồng. Hiện tại đã chi và thực hiện nghĩa vụ đối với UBND Phường Tân Đông Hiệp.

Tổng chi phí thực hiện nghĩa vụ xã hội năm 2016 là: 6.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, hỗ trợ trẻ mồ côi, khuyết tật, chất độc màu da cam, học sinh nghèo vượt khó, hỗ trợ các hộ dân địa phương xung quanh các mỏ khoáng sản,... là: 558.350.000 đồng
- Các nghĩa vụ khác: Hỗ trợ chăm lo tết và các ngày lễ lớn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương,... với số tiền là: 5.441.650.000 đồng.







BÁO CÁO

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến trong cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển năm 2017



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Lĩnh vực SX/ cơ cấu sản phẩm	Đvt	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	So sánh thực hiện 2016 với	
						KH 2016	TH 2015
I	Ngành KT, CB Khoáng sản						
1	Đá xây dựng						
1.1	Khai thác đá hộc	m³	3.700.000	3.883.012	3.334.395	105%	116%
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.200.000	2.226.153	2.057.004	101%	108%
	- XN đá Phước Vĩnh	m ³	700.000	824.107	677.262	118%	122%
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	800.000	832.752	600.129	104%	139%
1.2	Chế biến đá	m³	3.349.200	3.640.881	3.322.332	109%	110%
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.100.000	2.158.497	2.115.586	103%	102%
	- XN đá Phước Vĩnh	m ³	683.200	816.423	677.029	119%	121%
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	566.000	665.962	529.717	118%	126%
2	Cao lanh						
2.1	Khai thác cao lanh	m³	35.000	57.579	91.800		
	- Mỏ Tân Thành, Tân Lập	m ³	35.000	57.579	53.204	165%	108%
	- Mỏ Minh Long	m ³	-	-	38.596		

STT	Lĩnh vực SX/ cơ cấu sản phẩm	Đvt	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	So sánh thực hiện 2016 với	
						KH 2016	TH 2015
2.2	Chế biến cao lanh	tấn	33.500	29.795	30.879	89%	96%
	- Chế biến lọc	tấn	14.500	14.947	14.928	103%	100%
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	7.000	7.391	7.272	106%	102%
	+ Mỏ Minh Long	tấn	7.500	7.556	7.656	101%	99%
	- Chế biến nghiền (bột)	tấn	19.000	14.848	15.951	78%	93%
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	6.500	6.011	6.810	92%	88%
	+ Mỏ Minh Long	tấn	12.500	8.837	9.141	71%	97%
2.3	Cát trắng tận thu tại Mỏ Tân Lập	m³	20.000	784	3.000	4%	26%
3	Khai thác cát Dầu Tiếng	m³	110.000	119.377	102.998	109%	116%
4	Khai thác sét gạch ngói	m³	50.000	-	61.598		
II	Sản xuất vật liệu xây dựng						
1	Gạch xây dựng các loại	viên	40.100.000	38.012.831	40.909.733	95%	93%
	- Gạch Tuynel	viên	40.000.000	37.883.636	40.757.313	95%	93%
	- Gạch Block	viên	100.000	129.195	152.420	129%	85%
2	Cống bê tông	mét	50.000	56.328	54.200	113%	104%
III	Sản xuất khác và dịch vụ						
1	Nước tinh khiết đóng chai	lít	5.000.000	4.673.039	4.605.047	93%	101%
2	Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	t.km	5.308.468	2.800.685	4.163.246	53%	67%
3	DV HN, tiệc cưới và DV khác	đồng	10.000.000.000	9.664.898.848	8.727.852.577	97%	111%
4	Hoạt động xây dựng các công trình	đồng	11.550.000.000	4.529.734.674	11.988.547.071	39%	38%

Thực hiện nộp ngân sách Nhà nước

Đvt : Đồng

STT	Ngành SXKD/ Cơ cấu sản phẩm	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	So sánh thực hiện 2016 với	
					KH 2016	TH 2015
1	Thuế GTGT	35.000.000.000	47.705.400.586	32.239.836.250	136%	148%
2	Thuế TNDN	36.000.000.000	52.542.340.396	31.543.749.422	146%	167%
3	Thuế tài nguyên	31.000.000.000	39.738.069.351	30.950.885.743	128%	128%
4	Phí bảo vệ môi trường	9.000.000.000	9.108.943.650	8.410.067.960	101%	108%
5	Các khoản thuế khác	6.000.000.000	21.356.731.292	5.588.501.367	356%	382%
6	Tiền cấp quyền KTKS	43.000.000.000	43.289.500.091	44.387.808.405	101%	98%
7	Tiền sử dụng đất BDT	50.000.000.000	54.850.482.900	-	110%	-
Tổng cộng		210.000.000.000	268.591.468.266	153.120.849.147	128%	175%



Nhận xét của Ban Tổng Giám đốc

- Hoạt động SXKD vẫn giữ được sự ổn định và tăng trưởng theo kế hoạch năm 2016, lợi nhuận tăng cao. Ngành khai thác, chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng cao trong doanh thu và lợi nhuận.
- Sắp xếp lại các đầu mối sản xuất, chuyển đổi cho thuê những đơn vị không hiệu quả,...tạo tiền đề cho việc thực hiện Nghị quyết của HĐQT trong năm 2017 "Các cơ sở sản xuất phải mang lại hiệu quả".
- Hệ thống quản lý điều hành đã chủ động và chuyên nghiệp hơn, đáp ứng cơ bản nhu cầu quản lý.
- Một số hạng mục đầu tư sẽ phát huy hiệu quả trong năm 2017.
- Ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động tăng so với năm 2015, các quyền lợi của người lao động được đảm bảo.
- Thực hiện tốt các chính sách xã hội và nghĩa vụ đối với địa phương.
- Tuân thủ pháp luật và thực hiện tốt việc nộp thuế cho Nhà nước.

Một số tồn tại

- Công tác đầu tư phát triển sản xuất còn chậm tiến độ, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất.
- Một số đơn vị, xí nghiệp chưa hiệu quả trong SXKD buộc phải giải thể hoặc chuyển đổi cho thuê.
- Sự phối hợp trong điều hành, quản lý có lúc chưa đồng bộ, thủ tục hành chính còn rườm rà làm ảnh hưởng đến SXKD.
- Quản lý theo chất lượng ISO 9001-2008 còn mang tính hình thức, đối phó.
- Công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường vẫn còn những bất cập, còn xảy ra tai nạn cho người và thiết bị.



KSB

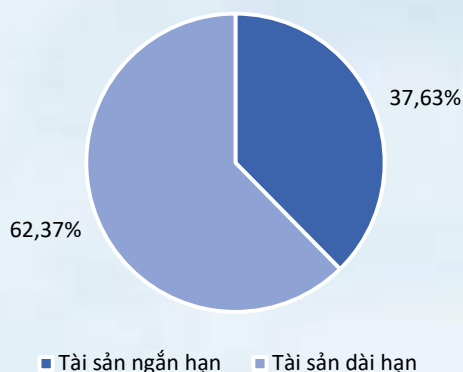
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

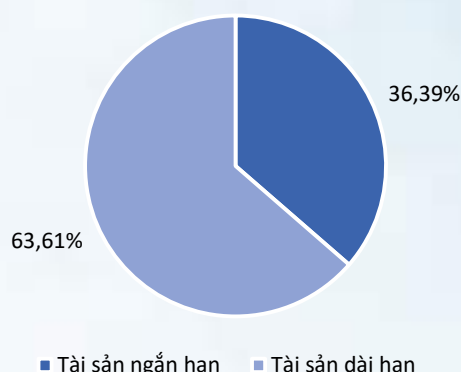
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	TH 2016/ TH 2015	Tỷ trọng năm 2015	Tỷ trọng năm 2016
Tài sản ngắn hạn	315.696	354.298	112,23%	37,63%	36,39%
Tài sản dài hạn	523.298	619.408	118,37%	62,37%	63,61%
Tổng tài sản	838.995	973.706	116,06%	100%	100%

Năm 2015



Năm 2016



Tổng tài sản của Công ty tăng 16,06% so với năm trước, trong đó Tài sản dài hạn đạt gần 619,4 tỷ đồng, chiếm 63.61% trên tổng tài sản và tăng 18.37% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu đến từ việc tăng mạnh bất động sản đầu tư, tài sản dở dang dài hạn và các tài sản dài hạn khác. Trong đó bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình. Bên cạnh đó, Tài sản ngắn hạn cũng tăng từ 315,7 tỷ đồng lên 354,3 tỷ đồng trong năm tài chính qua, tăng 12,23% so với năm 2015 và chiếm 36,39% so với Tổng tài sản, trong đó khoản tăng chủ yếu đến từ các khoản phải thu ngắn hạn.

Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	126.609	54.119	72.490	57,26%
Máy móc thiết bị	148.474	101.647	46.826	31,54%
Phương tiện vận tải truyền dẫn	47.159	39.980	7.178	15,22%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.908	1.852	1.056	36,33%
Cộng	325.150	197.598	127.551	39,23%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 115.959.832.368 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 105.984.062.777 đồng).

Trong năm, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản này để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng cũng như hiệu suất sử dụng các tài sản của Công ty. Nếu Công ty thực hiện khấu hao các tài sản này theo thời gian khấu hao như các năm trước thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 5.817.046.032 đồng và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình sẽ giảm một khoản tương ứng.

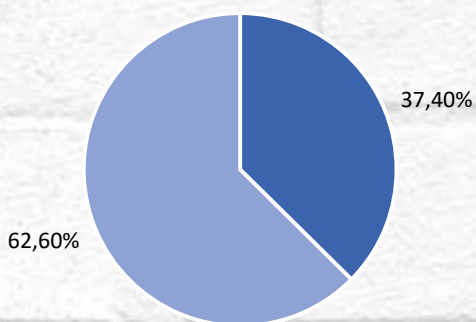
Tài sản cố định vô hình	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Quyền sử dụng đất	1.808	848	959	53,08%
Phần mềm máy tính	762	454	308	40,40%
Cộng	2.570	1.302	1.267	49,32%



Tình hình nợ phải trả

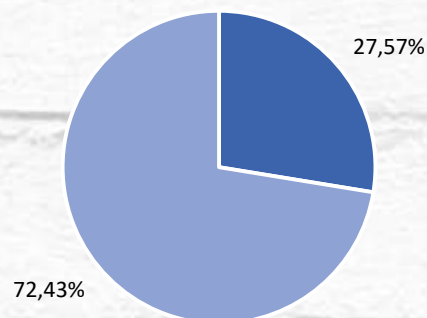
Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	TH 2016/TH 2015	Tỷ trọng năm 2015	Tỷ trọng năm 2016
Nợ ngắn hạn	118.003	100.471	85,14%	37,40%	27,57%
Nợ dài hạn	197.517	264.005	133,66%	62,60%	72,43%
Tổng nợ phải trả	315.519	364.476	115,52%	100%	100%

Năm 2015



■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn

Năm 2016



■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn

Trong năm 2016, Công ty không có nhu cầu sử dụng nợ vay tài chính và hoàn toàn chủ động bằng nguồn vốn tự có. Tổng nợ phải trả của công ty là 364,5 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn là 100,5 tỷ đồng, chiếm 27,57%. Các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản chi trả cho quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản thuế phải nộp cho nhà nước và các khoản phải trả người bán. Bên cạnh đó, Nợ dài hạn tăng 33,66% so với năm trước, chủ yếu từ các khoản dự phòng chi phí cải tạo môi trường và dự phòng chi phí mất việc và các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn, doanh thu này thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.





KSB

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Chính sách quản lý điều hành

- Năm 2016 có thay đổi về bản chất sở hữu doanh nghiệp kéo theo sự thay đổi về đối tượng điều chỉnh theo văn bản pháp luật do đó Công ty đã rà soát lại các quy chế, quy định nội bộ, ban hành một số quy định mới phù hợp với mô hình và tính chất doanh nghiệp.
- Rà soát lại các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy trình sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm theo quy định quản lý chất lượng ISO 9001-2008.
- Áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị và điều hành sản xuất theo hướng thuận lợi, giảm bớt những quy định không cần thiết, rút ngắn thời gian xử lý công việc tạo điều kiện cho cơ sở sản xuất.
- Thực hiện đúng và tuân thủ các quy định của pháp luật trong điều hành sản xuất, công tác an toàn và quản lý.
- Chuyển đổi cho thuê Trung tâm hội nghị, tiệc cưới Thanh Bình KSB và Xí nghiệp Cát Dầu Tiếng do không hiệu quả trong SXKD.

Việc chấp hành pháp luật

- Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật liên quan đến tất cả các hoạt động của Công ty. Quá trình kiểm tra, thanh tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá tốt.
- Công tác kiểm tra quyết toán thuế năm 2015 đã được kết luận không phải truy thu và xuất toán, được đánh giá tốt.
- Đầu tư các dự án thực hiện đúng quy định, công khai, minh bạch từ khâu chuẩn bị đầu tư, triển khai thực hiện, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và kiểm toán dự án hoàn thành.



Để tăng trưởng trong môi trường cạnh tranh, Bimico luôn ý thức về việc phát triển những nguồn lực quan trọng. Nỗ lực kiến tạo và tích hợp các nguồn lực là chiến lược cho sự phát triển bền vững của KSB.





Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

Stt	Chỉ tiêu sản xuất	Đvt	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
I	Khai thác, chế biến Khoáng sản			
1	Đá xây dựng	m³		
1.1	Khai thác đá hộp	m³	3.883.012	4.200.000
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.226.153	2.000.000
	- XN đá Phước Vĩnh	m ³	824.107	1.100.000
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	832.752	1.100.000
1.2	Chế biến đá	m³	3.640.881	3.285.000
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.158.497	1.840.000
	- XN đá Phước Vĩnh	m ³	816.423	1.075.000
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	665.962	370.000
2	Cao lanh			
2.1	Khai thác cao lanh	m³	57.579	70.000
	- Mỏ Tân Thành, Tân Lập	m ³	57.579	50.000
	- Mỏ Minh Long	m ³	-	20.000
2.2	Chế biến cao lanh	tấn	29.795	31.500
	-Chế biến lọc	tấn	14.947	15.000
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	7.391	7.500
	+ Mỏ Minh Long	tấn	7.556	7.500
	-Chế biến nghiền (bột)	tấn	14.848	16.500
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	6.011	7.500
	+ Mỏ Minh Long	tấn	8.837	9.000
2.3	Cát trắng tận thu tại Mỏ Tân Lập	m³	784	10.000
3	KT cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng	m³	119.377	100.000
4	Khai thác sét gạch ngói	m³	-	90.000

Stt	Chỉ tiêu sản xuất	Đvt	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
II	Sản xuất vật liệu xây dựng			
1	Gạch xây dựng các loại	viên	38.012.831	43.200.000
	- Gạch Tuynel	viên	37.883.636	43.000.000
	- Gạch Block	viên	129.195	200.000
2	Cống bê tông	mét	56.328	50.500
III	Sản xuất khác và dịch vụ			
1	Nước tinh khiết đóng chai	lít	4.673.039	5.000.000
2	Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	tấn.km	2.800.685	-
3	DV hội nghị, tiệc cưới và DV khác	đồng	9.664.898.848	2.181.000.000

STT	Chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Đvt	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
I	Ngành KT, CB khoáng sản	đồng	749.558.381.621	796.884.000.000
1	Đá xây dựng	đồng	715.446.837.662	756.595.000.000
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	đồng	496.113.329.378	473.000.000.000
	- XN đá Phước Vĩnh	đồng	128.732.369.336	156.595.000.000
	- Mỏ đá Tân Mỹ	đồng	90.601.138.948	127.000.000.000
2	Cao lanh	đồng	16.572.662.786	23.354.000.000
	- Mỏ Tân Thành, Tân Lập	đồng	8.680.403.554	13.934.000.000
	- Mỏ Minh Long	đồng	7.892.259.232	9.420.000.000
3	Sét gạch ngói	đồng	-	4.750.000.000
4	Cát xây dựng	đồng	17.538.881.173	12.185.000.000
II	Ngành SX VLXD	đồng	67.598.223.752	72.735.000.000
1	Gạch xây dựng	đồng	35.290.218.035	40.135.000.000
2	Cống bê tông	đồng	32.308.005.717	32.600.000.000
III	Ngành SX nước, dịch vụ	đồng	14.872.316.370	8.381.000.000
1	Nước tinh khiết đóng chai	đồng	5.207.417.522	6.200.000.000
2	DV hội nghị, tiệc cưới, DV khác	đồng	9.664.898.848	2.181.000.000
3	Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	đồng	-	-
	Bất động sản:	đồng	17.774.116.526	137.000.000.000
IV	- KCN Đất Cước	đồng	17.774.116.526	17.000.000.000
	- Khu Biệt thự Bình Đức Tiến	đồng	-	120.000.000.000

STT	Chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Đvt	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
V	DT tài chính và các hoạt động KD khác	đồng	16.255.326.851	10.000.000.000
	Tổng doanh thu	đồng	866.058.365.120	1.025.000.000.000
VI	Nộp ngân sách	đồng	268.591.468.266	225.000.000.000
1	Thuế GTGT	đồng	47.705.400.586	57.000.000.000
2	Thuế TNDN	đồng	52.542.340.396	60.000.000.000
3	Thuế tài nguyên	đồng	39.738.069.351	54.000.000.000
4	Phí bảo vệ môi trường	đồng	9.108.943.650	10.000.000.000
5	Các khoản thuế khác	đồng	21.356.731.292	6.000.000.000
6	Tiền cấp quyền KTKS	đồng	43.289.500.091	16.000.000.000
7	Tiền sử dụng đất	đồng	54.850.482.900	22.000.000.000
VII	Lợi nhuận	đồng		
1	Lợi nhuận trước thuế	đồng	258.274.931.785	300.000.000.000
	Thuế TNDN (20%)	đồng	56.879.884.553	60.000.000.000
	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	đồng	(4.367.396.654)	-
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	205.762.443.886	240.000.000.000
3	Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đã thực hiện	đồng	18.315.056.116	-
VIII	Lợi nhuận còn lại được phân phối	đồng	224.077.500.002	240.000.000.000
	Cổ tức (25%)	đồng	58.500.000.000	117.000.000.000
	Quỹ đầu tư phát triển (10%)	đồng	22.407.750.000	24.000.000.000
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%)	đồng	33.611.625.000	36.000.000.000
	Quỹ điều hành của HĐQT + BKS	đồng	2.000.000.000	4.800.000.000
	Lợi nhuận chưa phân phối	đồng	107.558.125.002	58.200.000.000
IX	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cp)		3.678	4.359
X	Tỷ suất:			
1	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất LN trước thuế trên DT		29,82%	29,27%
	-Tỷ suất LN sau thuế trên DT		23,76%	23,41%
2	Tỷ suất LN trên vốn chủ sở hữu			
	-Tỷ suất LN trước thuế trên vốn CSH		42,39%	47,01%

STT	Chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Đvt	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
	- Tỷ suất LN sau thuế trên vốn CSH		33,77%	37,60%
3	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	-Tỷ suất LN trước thuế trên tổng tài sản		26,52%	28,57%
	- Tỷ suất LN sau thuế trên tổng tài sản		21,13%	22,86%



Các dự án về mỏ khoáng sản năm 2017:

- Hoàn thành hồ sơ xin cấp Giấy phép khai thác mở rộng xuống sâu mỏ đá Phước Vĩnh (Diện tích 29,62 ha và trữ lượng còn lại đến coste -20m là: 9.995.947 m³ đá nguyên khối. Công suất khai thác: 2.000.000 m³ nỡ rời/năm, thời gian: 05 năm).
- Xin chủ trương của UBND tỉnh về việc cho phép thăm dò, khai thác mỏ đá Tam Lập: Diện tích 16 ha, trữ lượng 7.624.382 m³.
- Phối hợp với các đơn vị trong cụm mỏ đá Tân Đông Hiệp hoàn thành các hồ sơ, thủ tục xin chủ trương của UBND tỉnh về việc khai thác xuống sâu coste -150m. Trường hợp không được chấp thuận chủ trương khai thác xuống sâu thì tiến hành xây dựng phương án cải tạo đóng cửa mỏ cho năm 2018.
- Hoàn thành Xây dựng cơ bản mỏ Sét Bố Lá, khai thác sét làm nguyên liệu cho Nhà máy gạch Bình Phú và kinh doanh sét thương phẩm.
- Tìm kiếm sang nhượng ít nhất 01 mỏ đá quy mô từ 20ha – 40ha, công suất khai thác từ 1,5 triệu – 2 triệu m³/năm ở khu vực Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu, khoảng **300 tỷ đến 450 tỷ đồng**.
- Tiếp tục thực hiện đền bù mở rộng các mỏ:

STT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Số tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú
1	Mỏ đá Phước Vĩnh	1,7	2.550.000.000	
2	Mỏ đá Tân Mỹ:		23.750.000.000	
	- Diện tích còn lại trong ranh mỏ	5,5	13.750.000.000	
	- Diện tích mở rộng bãi chế biến	4,0	10.000.000.000	
3	Mỏ sét Bố Lá	3,5	8.750.000.000	
	Tổng cộng	14,7	35.050.000.000	

Dự án mở rộng khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 (Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)**Khu A:**

- Quy mô phần đất mở rộng có diện tích 83,18 ha, bao gồm công ty Đại Phát khoảng 5,9ha, 23,66ha đã thực hiện đền bù (đã trừ 8,11 ha khoảng lùi đường ĐH 436 so với quyết định 1042/QĐ-UBND ngày 27/4/2015).
- Điều chỉnh đất cây xanh cách ly khu công nghiệp với đường DT 736B thành đất Thương mại – Dịch vụ dạng Shophouse (ngang 5m) diện tích khoảng 2,3 ha.

Khu B:

- Phần mở rộng mới: Quy mô phần mở rộng là 45,19 ha.
- Phần chuyển đổi diện tích đã được thuê giao trước đây: Theo đồ án QHCT được UBND tỉnh phê duyệt khu đất trước kia là KDC và đất cây xanh sẽ chuyển đổi thành đất công nghiệp và đất hành chính dịch vụ với diện tích 17,94 ha (phần diện tích này nằm trong diện tích đất quy hoạch hiện hữu). Trong đó:

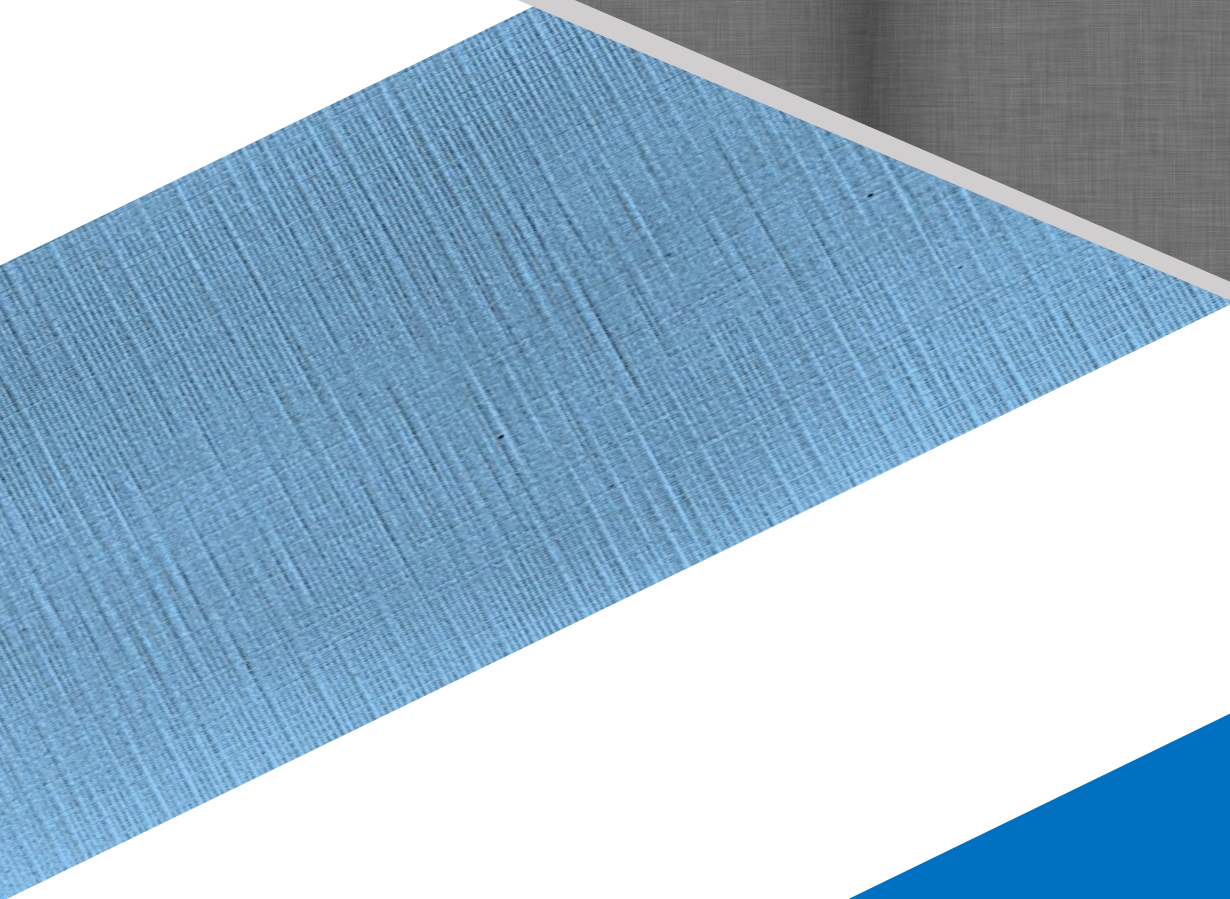
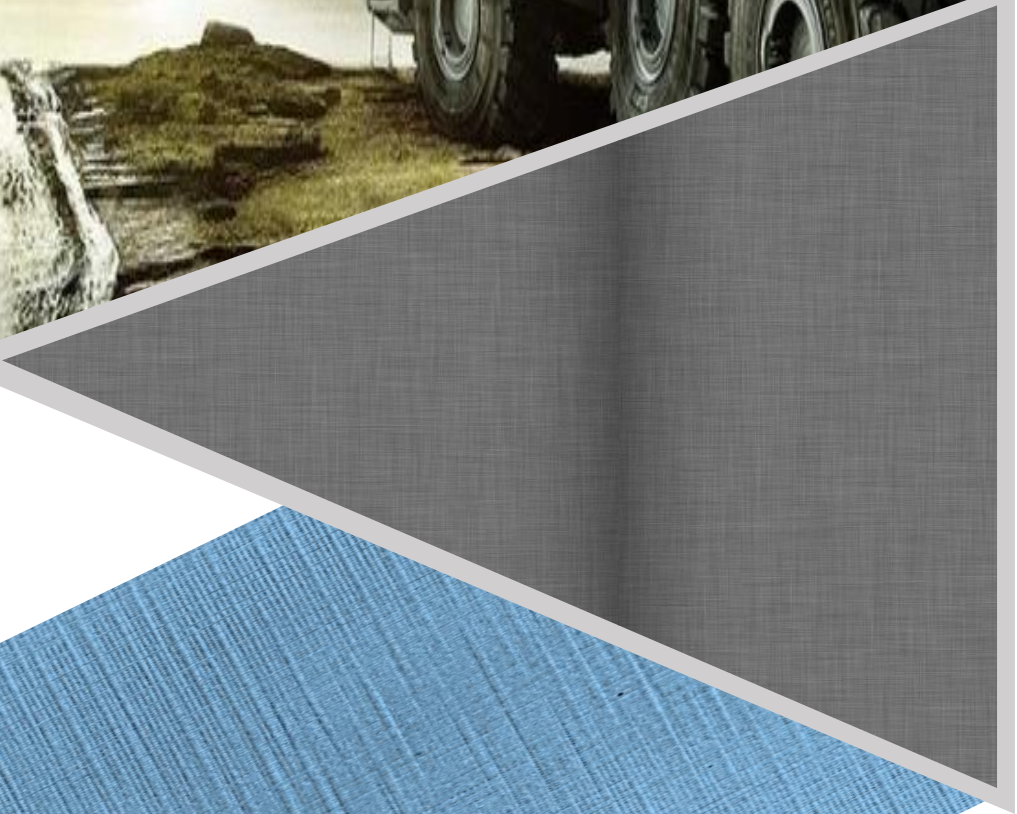
STT	Vị trí lô đất	Diện tích (Ha)	Mục đích sử dụng đất	
			Hiện hữu	Sau chuyển đổi
1	Khu đất ở	11,44	Đất ở	
2	Lô C1 (một phần)	1,44	Đất cây xanh	
3	Lô C2	0,50	Đất cây xanh	Đất Công nghiệp
4	Lô C3	0,50	Đất cây xanh	
5	Lô C5 (một phần)	2,51	Đất cây xanh	
6	Lô C6 (một phần)	1,55	Đất cây xanh	Đất HC-DV
Tổng cộng		17,94		

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị



KSB

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hội đồng quản trị thống nhất với kết quả báo cáo của Ban Tổng giám đốc về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016. Các chỉ tiêu cơ bản về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp thuế, việc làm và thu nhập của người lao động, quyền lợi của cổ đông, đầu tư phát triển sản xuất, xử lý môi trường, thực hiện nghĩa vụ xã hội... đều được báo cáo đầy đủ và phản ánh đúng tình hình thực tế của Công ty.

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 là đáng kể, là tích cực, là cơ bản khẳng định sự ổn định và phát triển đúng định hướng.



Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Hội đồng quản trị đã họp định kỳ hoặc lấy ý kiến các thành viên để giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong chỉ đạo giám sát ban điều hành thực hiện kế hoạch năm 2016 với sự thống nhất cao bằng các Nghị quyết và thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

- Doanh thu: 866 tỷ đồng đạt 102% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: 258 tỷ đồng đạt 143% kế hoạch.
- Nộp ngân sách: 268 tỷ đồng đạt 128% kế hoạch.
- Mỏ Phước Vĩnh được mở rộng diện tích lên 30 ha (độ sâu - 20m), công suất khai thác: 2 triệu m³/năm. Thời hạn 5 năm.
- Hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư Bình Đức Tiến với diện tích 2,6 ha.
- Quy hoạch mở rộng đầu tư khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn I từ 211 ha lên 340 ha đã được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.
- Đầu tư nâng sản lượng khai thác mỏ đá Phước Vĩnh và Tân Mỹ lên 1,1 triệu m³ mỏ/năm làm tiền đề cho thực hiện kế hoạch năm 2017.
- Thiết lập và củng cố sự hỗ trợ của địa phương và cơ quan quản lý tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Yêu cầu thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, rà soát điều chỉnh các quy chế nội bộ, các định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh doanh theo hướng tiên tiến và hiệu quả.



Đánh giá công tác tổ chức và nhân sự

Để đáp ứng năng lực điều hành, hội đồng quản trị căn cứ vào điều lệ, nguyện vọng cá nhân đã bãi nhiệm và bầu mới Chủ tịch hội đồng quản trị; bãi nhiệm 1 thành viên và bầu bổ sung 2 thành viên hội đồng quản trị. Đến nay hội đồng quản trị (gồm 5 người và 1 trợ lý) đã thực hiện nghiêm túc và có trách nhiệm theo quy định của điều lệ trong việc thực hiện nghị quyết đại hội cổ đông năm 2016 và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức đại hội cổ đông thường niên 2017.

Trong năm 2016 với mục tiêu kế thừa, từng bước sắp xếp lại tổ chức sản xuất và nhân lực để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016, hội đồng quản trị đã thành lập một số phòng ban, giải thể - sát nhập - cho thuê một số đơn vị không hiệu quả. Bổ nhiệm nhân sự lãnh đạo cấp Công ty tạo nguồn nhân lực để phục vụ cho nhu cầu tái cấu trúc theo chiến lược phát triển dài hạn.

Đánh giá tình hình Quản trị Công ty

Tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, dưới là các xí nghiệp đơn vị trực thuộc theo ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động phù hợp với thực tế năm 2015.

Kiểm soát được quy trình kỹ thuật, quy phạm sản xuất, hệ thống định mức, hệ thống kiểm soát nội bộ. Phát hiện, ngăn chặn, hạn chế tối đa thất thoát, lãng phí bảo vệ lợi ích của công ty.

Duy trì, cải tiến, mở rộng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 bằng kiểm tra, giám sát, đánh giá thường xuyên, định kỳ.

Bảo đảm việc làm và thu nhập cho cán bộ công nhân lao động, xử lý quan hệ lao động theo quy định pháp luật.

Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật đối với công ty niêm yết : báo cáo tài chính, công bố thông tin đúng thời gian qui định, rõ ràng, minh bạch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch chứng khoán TP.HCM, website của công ty và các cổ đông.

Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền và cổ phiếu đúng qui định pháp luật và kịp thời. Mọi quan tâm, tìm hiểu của cổ đông đều được đáp ứng.





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty đã rất nỗ lực để đảm bảo mọi hoạt động của Công ty hiệu quả, đáp ứng được kỳ vọng của cổ đông theo kế hoạch đề ra.

Trong năm 2016 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

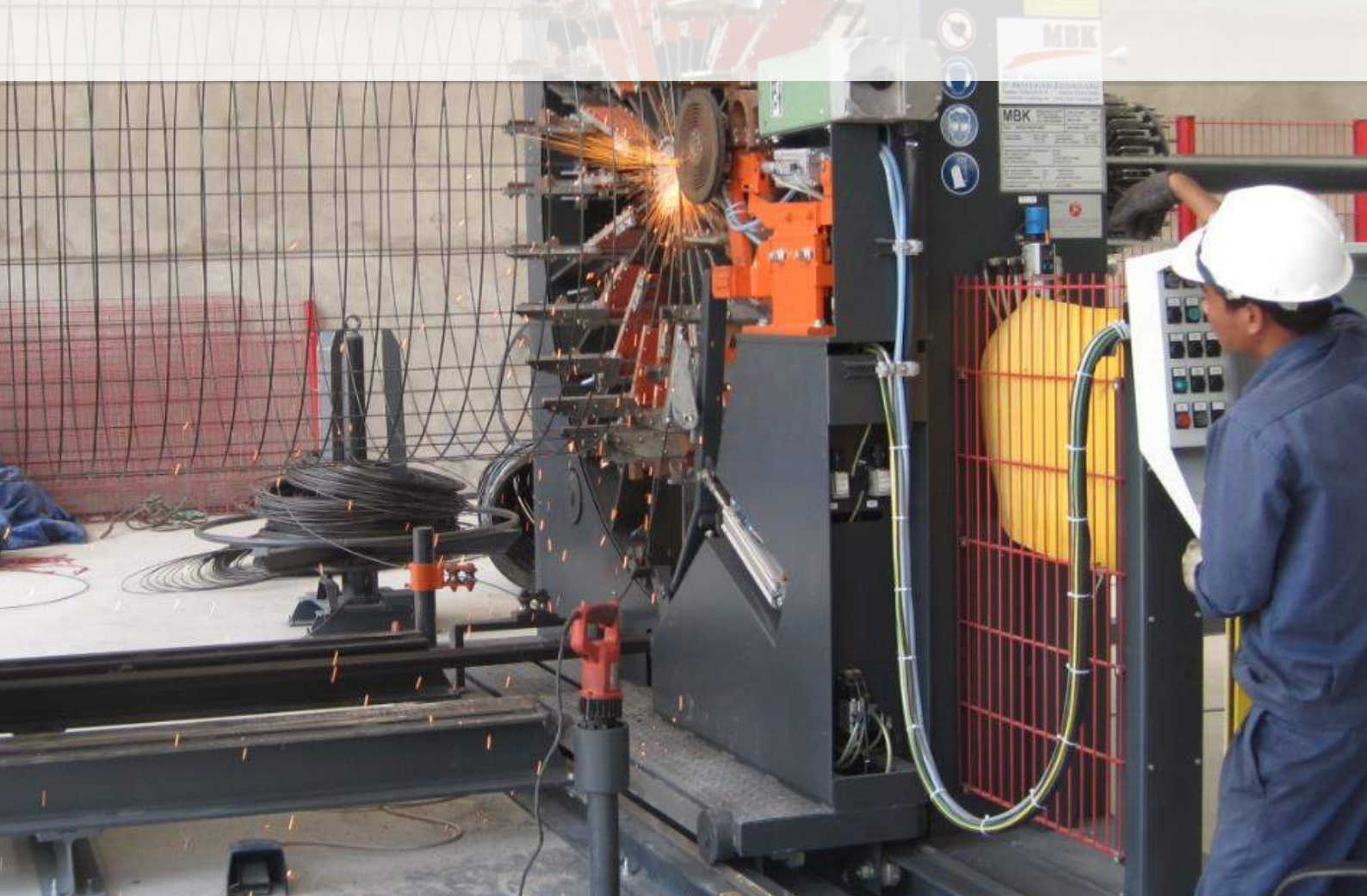
Ban Tổng Giám đốc cũng giám sát tiến độ thực hiện các đầu tư theo Nghị quyết ĐHĐCĐ: dự án về mỏ khoáng sản, đền bù các mỏ, đầu tư thiết bị nâng công suất mỏ, các dự án về bất động sản.



Bên cạnh đó thông qua nội dung tài liệu và chương trình tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã tích cực giám sát việc thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2016, kết quả đạt được như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---------------------|-------------------|
| - Tổng Doanh thu: | 866.058.365.120 | đạt 102% kế hoạch |
| - Lợi nhuận sau thuế: | 205.762.443.886 | đạt 143% kế hoạch |
| - Nộp thuế: | 268.591.468.266 | đạt 128% kế hoạch |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu: | 7.836 đồng/cổ phiếu | |

Để đáp ứng nhu cầu thị trường, BIMICO đã mạnh dạn đầu tư và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến nhất trong khai thác khoáng sản do các chuyên gia nước ngoài thực hiện và chuyển giao cùng với đội ngũ các chuyên viên giàu kinh nghiệm.





CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BUSINESS



Tổ chức lại các đơn vị đầu mối phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh thời điểm này theo phương châm gọn, nhẹ, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành hàng hóa, dịch vụ, tăng hiệu quả kinh doanh.



Đẩy mạnh các giải pháp về thị trường, tiêu thụ hết sản phẩm, hàng hóa dịch vụ như kế hoạch năm 2016 bằng các giải pháp phù hợp từng thời điểm, linh hoạt, sáng tạo, chuyên nghiệp.



IDEA



Triển khai thực hiện các dự án đầu tư, các hoạt động đầu tư năm 2016 được Đại Hội Động Cổ Đông và Hội Đồng Quản Trị phê duyệt đúng tiến độ, chất lượng và các qui định pháp luật về xây dựng cơ bản.



Quản lý và sử dụng tốt nguồn vốn chủ sở hữu, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn.



Nhà cung cấp đá xây dựng hàng đầu

Đông Nam Bộ



QUẢN TRỊ CÔNG TY



Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát

KSB

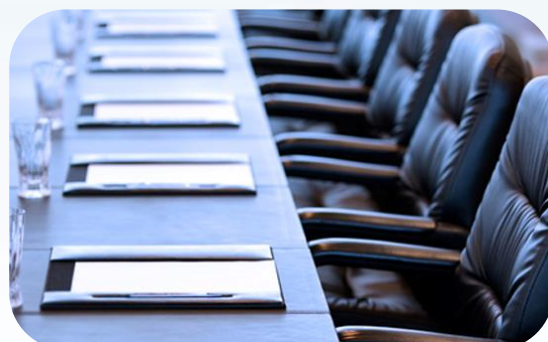
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**Thành viên và cơ cấu HĐQT**

Thành viên Hội đồng quản trị của công ty như sau:

Thành viên HĐQT	Chức Vụ
Phan Tấn Đạt	Chủ tịch HĐQT
Hoàng Văn Lộc	Thành viên HĐQT
Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Châu Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Trần Ngọc Đính	Thành viên HĐQT

Các tiểu ban thuộc HĐQT

Hiện nay Công ty không thành lập Tiểu ban HĐQT.



Hoạt động của HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu, không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Võ Trường Thành	Chủ tịch HĐQT	04-04-2016/ 20-07-2016	04/06	61%	Từ nhiệm
02	Trần Đình Hải	Thành viên HĐQT	16-04-2014/ 06-10-2016	12/13	92%	Từ nhiệm
03	Hoàng Văn Lộc	Thành viên HĐQT	16-04-2014	20/20	100%	
04	Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên HĐQT	16-04-2014/ 04-04-2016	01/01	100%	Từ nhiệm
05	Trần Thiện Thế	Thành viên HĐQT	16-04-2014/ 07-04-2016	02/02	100%	Từ nhiệm
06	Trương Hữu Quyển	Thành viên HĐQT	16-04-2014/ 11-04-2016	03/03	100%	Từ nhiệm
07	Phan Tấn Đạt	Thành viên HĐQT	11-04-2016/ 19-07-2016	04/04	100%	Bổ nhiệm
		Chủ tịch HĐQT	20-07-2016	12/12	100%	
08	Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	07-04-2016	17/17	100%	Bổ nhiệm
09	Châu Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	08-08-2016	09/10	90%	Bổ nhiệm
10	Trần Ngọc Đính	Thành viên HĐQT	16-11-2016	03/03	100%	Bổ nhiệm

Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp thường kỳ hàng Quý nhằm đảm bảo nắm bắt toàn diện mọi tình hình hoạt động của Công ty để đưa ra những Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh hàng Quý. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị tập chung vào một số vấn đề chính như sau:

1

Chỉ đạo, đánh giá kết quả SXKD và đầu tư xây dựng cơ bản trong từng tháng, Quý; đôn đốc và giám sát ban điều hành công ty thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ điều hành, quản lý để thực hiện tốt những chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong từng tháng, quý còn lại.

2

Chỉ đạo chuẩn bị nội dung, tài liệu và công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. Thực hiện Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thành công tốt đẹp.

3

Kiểm tra, theo dõi việc công bố thông tin định kỳ và bất thường cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công ty đã thực hiện theo đúng quy định.



4

Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình theo đúng Điều lệ Công ty, dự họp đầy đủ và có nhiều ý kiến đóng góp thiết thực cho việc ban hành và tổ chức thực hiện các Nghị quyết. Quyết định đảm bảo cho việc thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

5

Phê duyệt các chủ trương, ban hành các Nghị quyết, Quyết định thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng.

6

Chỉ đạo Ban điều hành Công ty hoàn tất hồ sơ thủ tục lấy ý kiến cổ đông về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Thực hiện gửi báo cáo phát hành cho UBCK Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Thực hiện chốt danh sách ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ phiếu do phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu gửi Trung tâm lưu ký Chứng khoán và đã được chấp thuận hồ sơ và ngày chốt danh sách để thực hiện quyền cho cổ đông.

Các nghị quyết và quyết định trong năm 2016 của HĐQT

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	01/2016/NQ-HĐQT	04-04-2016	Thông qua việc từ nhiệm thành viên HĐQT và bổ nhiệm thành viên HĐQT thay thế.
02	02/2016/NQ-HĐQT	07-04-2016	Thông qua việc từ nhiệm thành viên HĐQT và bổ nhiệm thành viên HĐQT thay thế.
03	03/2016/NQ-HĐQT	11-04-2016	Thông qua việc từ nhiệm thành viên HĐQT và bổ nhiệm thành viên HĐQT thay thế.
04	04/2016/NQ-HĐQT	27-06-2016	Thông qua thực hiện sản xuất kinh doanh, đầu tư 6 tháng đầu năm 2016 và kế hoạch thực hiện quý III/2016. Bổ sung nhân sự mới từ 01/07/2016 (Phó TGĐ, GĐTC, Phó GĐTC và Kế toán trưởng.)
05	05/2016/NQ-HĐQT	20-07-2016	Thông qua việc miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT
06	06/2016/NQ-HĐQT	20-07-2016	Thông qua việc bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT
07	07/2016/NQ-HĐQT	02-08-2016	Thông qua cổ tức tạm ứng đợt 1.2016
08	08/2016/NQ-HĐQT	08-08-2016	Thông qua việc bổ sung thành viên HĐQT
09	09/2016/NQ-HĐQT	15-08-2016	Thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ
10	10/2016/NQ-HĐQT	06-10-2016	Thông qua việc từ nhiệm
11	11/2016/NQ-HĐQT	26-10-2016	Thông qua việc chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2016
12	12/2016/NQ-HĐQT	04-11-2016	Thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ tạm ứng cổ tức đợt 2.2016
13	13/20] 6/NQ-HĐQT	16-11-2016	Thông qua việc bổ nhiệm Phó Tổng GD
14	14/2016/NQ-HĐQT	16-11-2016	Thông qua việc bổ nhiệm thành viên HĐQT
15	15/2016/NQ-HĐQT	17-11-2016	Thông qua việc bổ nhiệm Phó Tổng GD
16	16/2016/NQ-HĐQT	17-11-2016	Thông qua việc bổ nhiệm Phó Tổng GD
17	17/2016/NQ-HĐQT	16-12-2016	Thông qua việc chốt danh sách lấy ý kiến cổ đông

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập tuy không tham gia điều hành Công ty nhưng vẫn giữ chức năng giám sát các hoạt động của Ban Điều hành và tình hình của Công ty. Năm 2016, Thành viên Hội đồng quản trị độc lập đã thực hiện việc giám sát đúng và đầy đủ, yêu cầu xem xét các báo cáo, đánh giá những vấn đề phát sinh, tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị; thông qua đó, việc giám sát vẫn được thường xuyên, liên tục một cách khách quan.

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ về quản trị công ty

Không có





Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát của công ty như sau:

Thành viên Ban kiểm soát	Chức Vụ
Nguyễn Quốc Phòng	Trưởng Ban (Từ nhiệm ngày 16/11/2016)
Mai Văn Lịch	Thành viên
Phạm Thanh Tùng	Thành viên

Đánh giá hoạt động của Công ty trong năm 2016

- Năm 2016 tình hình kinh tế nói chung còn gặp nhiều khó khăn, lại có thay đổi về bản chất sở hữu doanh nghiệp nhưng HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã nhanh chóng ổn định tổ chức, năng động trong điều hành, đưa Công ty hoạt động có hiệu quả, tài chính lành mạnh.
- Mặc dù là Ban Lãnh đạo mới nhưng với nỗ lực, quyết tâm cao và sự đồng thuận, tập thể Ban Lãnh đạo Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương đã mạnh dạn đề xuất thay đổi mô hình quản lý, cách thức vận hành bộ máy đã đạt được những kết quả tốt đẹp.
- Các Nghị quyết HĐQT, ĐHĐCĐ được Ban Tổng Giám đốc thực hiện kịp thời, cẩn trọng và quyết liệt, nhằm ổn định và phát triển Công ty ngày càng vững mạnh. Mạnh dạn áp dụng phương thức khoán (định hướng theo mô hình tập đoàn). Xúc tiến triển khai thành lập Công ty con với hướng phát triển lâu dài.
- Quyết định đề xuất hỗ trợ người lao động xin về hưu trước tuổi, tạo điều kiện và hợp đồng lại với những người lao động muốn hợp tác lâu dài với Công ty, góp phần đảm bảo ổn định công việc, thu nhập, đời sống được nâng cao.



Hoạt động Ban kiểm soát

Hoạt động trong năm của Ban kiểm soát

- Năm 2016, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT, kiểm soát các hoạt động của Công ty trong phạm vi chức năng, quyền hạn của Ban kiểm soát.
- Hàng quý Ban Kiểm soát tiến hành kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD kết hợp các đợt đi kiểm tra thực tế tại các đơn vị thuộc Công ty, tham gia kiểm kê cuối năm.
- Ban kiểm soát tham gia kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản v/v Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Qua công tác kiểm soát, Ban Kiểm soát nhận thấy HĐQT, Ban Tổng Giám đốc không làm trái với các quy định của Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật. Việc trích lập và sử dụng tiền thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2016 đúng như Nghị quyết ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua.
- Trong năm 2016 và đến thời điểm báo cáo, Ban Kiểm soát chưa nhận được các đơn thư khiếu nại, thắc mắc gì của các Cổ đông.

KSB

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Thù lao, lương, thưởng và các khoản lợi ích

Trong năm 2016, thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: **2.000.000.000** đồng

Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2016
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.209.568.000	4.438.330.702

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

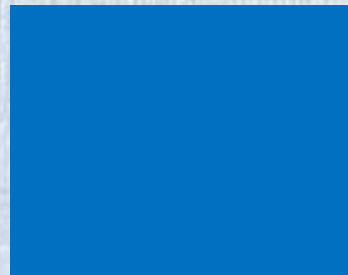
Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có



Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất, theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.







BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán 2016

Deloitte.

Số: 636 /VN1A-HC-BC

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
 Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
 57-69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
 Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Điện thoại: +848 3910 0751
 Fax : +848 3910 0750
 www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốcGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2013-001-1**Thay mặt và đại diện cho****Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc**Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.297.890.614	315.696.118.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	79.261.665.888	175.309.550.025
1. Tiền	111		44.261.665.888	50.398.243.457
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	124.911.306.568
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.580.868.242	85.860.207.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	97.135.687.194	82.296.778.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.020.899.803	5.378.860.841
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	110.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.025.412.405	3.462.990.241
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.601.131.160)	(5.278.422.039)
III. Hàng tồn kho	140	10	48.533.388.688	46.220.360.636
1. Hàng tồn kho	141		48.533.388.688	46.220.360.636
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.921.967.796	8.306.000.213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.921.967.796	7.211.241.638
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	-	236.382.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	858.375.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		619.408.176.616	523.298.388.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.592.835.633	9.374.906.587
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.592.835.633	9.374.906.587
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		128.818.410.772	161.326.995.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	127.551.091.228	159.831.167.156
- Nguyên giá	222		325.149.262.562	347.154.626.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.598.171.334)	(187.323.459.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.267.319.544	1.495.828.008
- Nguyên giá	228		2.569.601.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.302.282.056)	(1.073.773.592)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	203.572.660.877	175.899.496.721
- Nguyên giá	231		239.691.630.107	202.937.711.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(36.118.969.230)	(27.038.214.674)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		153.693.877.763	86.933.186.808
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	153.693.877.763	86.933.186.808
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.730.391.571	89.763.802.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	116.665.469.393	88.066.277.354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	6.064.922.178	1.697.525.524
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		973.706.067.230	838.994.506.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		364.476.207.359	315.519.340.506
I. Nợ ngắn hạn	310		100.470.725.682	118.002.529.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	21.628.613.823	19.444.956.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.399.882.995	3.152.090.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	25.029.984.351	15.983.358.845
4. Phải trả người lao động	314		4.431.396.125	14.364.489.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.938.154.419	1.596.414.840
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	8.066.595.232	5.802.859.352
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.390.195.439	38.905.156.451
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.585.903.298	18.753.203.735
II. Nợ dài hạn	330		264.005.481.677	197.516.810.824
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	233.180.870.788	170.714.127.089
2. Phải trả dài hạn khác	337		500.000.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	30.324.610.889	26.802.683.735
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.229.859.871	523.475.165.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	609.229.859.871	523.475.165.985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.000.000.000	234.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.000.000.000	234.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		251.896.444.170	217.488.694.170
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.331.757.201	71.984.813.315
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.884.813.315	14.717.223.659
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		100.446.943.886	57.267.589.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		973.706.067.230	838.994.506.491



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		849.803.038.269	737.794.998.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	55.240.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	849.803.038.269	737.739.758.300
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	506.680.214.683	473.982.661.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		343.122.823.586	263.757.096.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	7.223.121.963	4.856.892.831
7. Chi phí tài chính	22		227.398.075	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	60.892.951.395	62.064.210.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.459.489.334	43.143.827.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		254.766.106.745	163.405.952.170
11. Thu nhập khác	31		9.032.204.888	4.263.919.126
12. Chi phí khác	32		5.523.379.848	4.908.037.141
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.508.825.040	(644.118.015)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		258.274.931.785	162.761.834.155
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	56.879.884.553	36.848.204.428
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(4.367.396.654)	605.708.189
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		205.762.443.886	125.307.921.538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	7.836	4.421



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	258.274.931.785	162.761.834.155
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.055.730.749	32.241.071.025
Các khoản dự phòng	03	(1.762.819.356)	615.698.187
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.597.832.457)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.784.018.802)	(1.274.514.920)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	271.783.824.376	190.746.255.990
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(18.148.170.920)	28.645.068.273
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.313.028.052)	8.269.922.644
Tăng các khoản phải trả	11	66.713.404.278	1.608.853.210
Tăng chi phí trả trước	12	(30.309.918.197)	(19.700.899.482)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.542.340.396)	(31.543.749.422)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.728.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.328.943.105)	(20.619.178.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	219.854.827.984	157.409.001.422
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(85.695.119.174)	(59.660.463.139)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.287.654.545	115.196.282
3. Tiền chi cho vay	23	(175.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	65.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	7.204.752.508	1.187.988.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(187.202.712.121)	(58.357.278.469)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(128.700.000.000)	(54.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.700.000.000)	(54.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(96.047.884.137)	45.051.722.953
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	175.309.550.025	126.659.994.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.597.832.457
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	79.261.665.888	175.309.550.025



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, và giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 24 tháng 7 năm 2015, Công ty tăng vốn điều lệ lên 234.000.000.000 đồng, trong đó, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 50,05% vốn điều lệ của Công ty và các cổ đông khác nắm giữ 49,95%. Từ ngày 24 đến ngày 26 tháng 02 năm 2016, SCIC đã bán toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 514 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 523 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong năm, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 20	03 - 12
Phương tiện vận tải	10	6
Thiết bị văn phòng	03 - 06	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất 41.632 m² tại Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cước tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cước tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cước và đến hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ

giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn cổ phần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	756.963.046	1.140.230.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.504.702.842	49.258.013.248
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	124.911.306.568
	<u>79.261.665.888</u>	<u>175.309.550.025</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn là 01 tháng. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm (năm 2015: 4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	12.073.848.160	12.290.760.570
- Công ty TNHH Ngọc Quý	10.406.807.812	5.531.474.947
- Các khoản phải thu khách hàng khác	74.655.031.222	64.474.542.899
	<u>97.135.687.194</u>	<u>82.296.778.416</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	45.000.000.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Nam Trung	35.000.000.000	-
	<u>110.000.000.000</u>	<u>-</u>

Phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các công ty đối tác vay với kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất 1%/tháng và không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	105.036.122	86.666.667
Phải thu người lao động	900.007.000	3.303.190.000
Phải thu ông Phan Văn Quang	6.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	20.369.283	73.133.574
	7.025.412.405	3.462.990.241
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.592.835.633	9.374.906.587
	10.592.835.633	9.374.906.587
	<u>17.618.248.038</u>	<u>12.837.896.828</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u> VND			<u>Số đầu năm</u> VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>2.046.344.039</u>	<u>(1.601.131.160)</u>	<u>445.212.879</u>	<u>10.095.736.399</u>	<u>(5.278.422.039)</u>	<u>4.817.314.360</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.141.882.863	10.275.094.092
Công cụ, dụng cụ	264.406.533	221.287.722
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	222.852.368	239.220.681
Thành phẩm	35.830.621.535	35.461.525.883
Hàng hóa	73.625.389	23.232.258
	48.533.388.688	46.220.360.636

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.847.435.814	1.002.652.720
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.074.531.982	6.208.588.918
	8.921.967.796	7.211.241.638
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	51.982.970.556	59.445.597.069
- Chi phí cấp quyền khai thác	30.817.794.978	14.348.667.995
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.952.123.675	2.041.239.317
- Chi phí thuê đất dài hạn	15.219.449.500	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15.693.130.684	12.230.772.973
	116.665.469.393	88.066.277.354

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	236.382.606	42.614.938.120	42.851.320.726	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	858.375.969	-	858.375.969	-
Thuế thu nhập cá nhân	358.375.969	-	358.375.969	-
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	500.000.000	-	500.000.000	-
	1.094.758.575	42.614.938.120	43.709.696.695	-
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.042.035.309	49.715.747.441	47.705.400.586	6.052.382.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.874.447.482	56.879.884.553	52.542.340.396	13.211.991.639
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.735.766.144	4.416.379.058	319.387.086
Thuế tài nguyên	2.404.328.764	41.923.739.670	39.738.069.351	4.589.999.083
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	662.547.290	9.302.620.739	9.108.943.650	856.224.379
Các khoản phải nộp khác (*)	-	115.062.335.225	115.062.335.225	-
	15.983.358.845	277.638.093.772	268.591.468.266	25.029.984.351

(*) Các khoản phải nộp khác bao gồm các khoản phải nộp tiền sử dụng đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã kê khai và nộp trong năm.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	142.590.067.805	152.370.029.815	49.851.272.270	2.343.256.755	347.154.626.645
Tăng trong năm	345.076.696	10.677.583.454	-	607.407.727	11.630.067.877
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.304.360.342	-	-	-	7.304.360.342
Phân loại lại (Thuyết minh số 15)	(23.354.040.227)	(13.399.878.485)	-	-	(36.753.918.712)
Thanh lý	(72.839.207)	(1.174.090.909)	(2.692.659.524)	-	(3.939.589.640)
Xóa sổ	(203.775.363)	-	-	(42.508.587)	(246.283.950)
Số dư cuối năm	126.608.850.046	148.473.643.875	47.158.612.746	2.908.155.895	325.149.262.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	49.869.141.177	94.990.512.069	40.762.162.257	1.701.643.986	187.323.459.489
Khấu hao trong năm	6.488.841.422	9.730.285.810	1.910.940.010	192.594.911	18.322.662.153
Phân loại lại	(1.962.863.482)	(2.613.330.942)	-	-	(4.576.194.424)
Thanh lý	(72.839.207)	(459.973.203)	(2.692.659.524)	-	(3.225.471.934)
Xóa sổ	(203.775.363)	-	-	(42.508.587)	(246.283.950)
Số dư cuối năm	54.118.504.547	101.647.493.734	39.980.442.743	1.851.730.310	197.598.171.334
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	92.720.926.628	57.379.517.746	9.089.110.013	641.612.769	159.831.167.156
Tại ngày cuối năm	72.490.345.499	46.826.150.141	7.178.170.003	1.056.425.585	127.551.091.228

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 115.959.832.368 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 105.984.062.777 đồng).

Trong năm, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản này để phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng cũng như hiệu suất sử dụng các tài sản của Công ty. Nếu Công ty thực hiện khấu hao các tài sản này theo thời gian khấu hao như các năm trước thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 5.817.046.032 đồng và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình sẽ giảm một khoản tương ứng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm và cuối năm	805.924.236	267.849.356	1.073.773.592
Khấu hao trong năm	42.308.460	186.200.004	228.508.464
Số dư cuối năm	848.232.696	454.049.360	1.302.282.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.001.797.364	494.030.644	1.495.828.008
Tại ngày cuối năm	959.488.904	307.830.640	1.267.319.544

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	53.947.575.587	148.990.135.808	-	202.937.711.395
Phân loại lại	-	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
Số dư cuối năm	53.947.575.587	172.344.176.035	13.399.878.485	239.691.630.107
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	9.162.688.870	17.875.525.804	-	27.038.214.674
Khấu hao trong năm	1.727.015.318	2.777.544.814	-	4.504.560.132
Phân loại lại	-	1.962.863.482	2.613.330.942	4.576.194.424
Số dư cuối năm	10.889.704.188	22.615.934.100	2.613.330.942	36.118.969.230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	44.784.886.717	131.114.610.004	-	175.899.496.721
Tại ngày cuối năm	43.057.871.399	149.728.241.935	10.786.547.543	203.572.660.877

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	153.693.877.763	153.693.877.763	86.933.186.808	86.933.186.808

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình dự án Khu công nghiệp Đất Cước	42.402.920.000	41.338.053.182
- Công trình dự án biệt thự Bình Đức Tiến	71.005.067.394	6.589.253.494
- Công trình dự án mỏ đá Phước Vĩnh	8.420.002.800	12.337.234.800
- Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa	29.350.304.363	20.646.204.300
- Khác	2.515.583.206	6.022.441.032
	153.693.877.763	86.933.186.808

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.064.922.178	5.360.536.747
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(3.663.011.223)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.064.922.178	1.697.525.524
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	3.663.011.223
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(3.663.011.223)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	13.928.703.900	14.684.415.322
Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	7.699.909.923	4.760.541.288
	21.628.613.823	19.444.956.610

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.066.595.232	5.802.859.352
- Doanh thu nhận trước	8.066.595.232	5.802.859.352
b. Dài hạn	233.180.870.788	170.714.127.089
- Doanh thu nhận trước	233.180.870.788	170.714.127.089
	241.247.466.020	176.516.986.441

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cước với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	555.360.270	499.260.616
Cổ tức cho cổ đông	-	35.100.000.000
Phải trả khác	4.834.835.169	3.305.895.835
	<u>5.390.195.439</u>	<u>38.905.156.451</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng chi phí cải tạo môi trường</u>	<u>Dự phòng trợ cấp mất việc làm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	20.705.967.360	6.096.716.375	26.802.683.735
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.278.639.620	1.914.471.523	4.193.111.143
Các khoản dự phòng đã sử dụng	<u>(29.631.091)</u>	<u>(641.552.898)</u>	<u>(671.183.989)</u>
Tại ngày cuối năm	<u>22.954.975.889</u>	<u>7.369.635.000</u>	<u>30.324.610.889</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	23.400.000	23.400.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>234.000.000.000</u>	<u>234.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	23.400.000	23.400.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>234.000.000.000</u>	<u>234.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Tổng Công ty Đầu tư Và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	-	-	11.711.052	50,05	117.110.520.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Căn Nhà Mơ Ước	5.226.800	22,34	52.268.000.000	-	-	-
Pyn Elite Fund (Non-Ucits)	-	-	-	1.300.000	5,56	13.000.000.000
Cổ đông khác	18.173.200	77,66	181.732.000.000	10.388.948	44,40	103.889.480.000
	<u>23.400.000</u>	<u>100</u>	<u>234.000.000.000</u>	<u>23.400.000</u>	<u>100</u>	<u>234.000.000.000</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	37.000.000.000	202.246.384.650	66.847.004.960	486.093.389.610
Tăng vốn trong năm	54.000.000.000	-	-	-	54.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.307.921.538	125.307.921.538
Tăng khác	-	1.658.500	-	790.985.657	792.644.157
Phân phối các quỹ	-	-	16.033.295.177	(38.289.808.539)	(22.256.513.362)
Chia cổ tức	-	-	-	(62.100.000.000)	(62.100.000.000)
Kết chuyển nguồn	-	(37.000.000.000)	-	(16.998.930.000)	(53.998.930.000)
Giảm khác	-	-	(790.985.657)	(3.572.360.301)	(4.363.345.958)
Số dư đầu năm nay	234.000.000.000	1.658.500	217.488.694.170	71.984.813.315	523.475.165.985
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	205.762.443.886	205.762.443.886
Phân phối các quỹ	-	-	34.407.750.000	(60.815.500.000)	(26.407.750.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(93.600.000.000)	(93.600.000.000)
Số dư cuối năm	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 30% mệnh giá cổ phần. Theo đó, cổ tức của năm 2015 được chia là 70.200.000.000 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại. Công ty đã trích cổ tức đợt 1 là 35.100.000.000 đồng trong năm 2015 và tiến hành chi trả trong tháng 01 năm 2016. Cổ tức đợt 2 được Công ty chi trả trong tháng 7 năm 2016 là 35.100.000.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển của năm 2015 là 12.000.000.000 đồng, quỹ thưởng Ban điều hành công ty là 2.000.000.000 đồng theo Nghị quyết 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, từ lợi nhuận còn lại của năm 2015. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã tạm trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi là 22.407.750.000 đồng, quỹ đầu tư phát triển là 22.407.750.000 đồng và quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 2.000.000.000 đồng từ lợi nhuận năm 2016.

Tại ngày 02 tháng 8 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐQT về việc thông qua việc tạm ứng chi cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 15% mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 35.100.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 trong tháng 9 năm 2016.

Tại ngày 04 tháng 11 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐQT về việc thông qua việc tạm ứng chi cổ tức đợt 2 năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 10% mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 23.400.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 trong tháng 12 năm 2016.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.364	3.476.710
- Euro (EUR)	7	7

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt trên hai lĩnh vực kinh doanh khoáng sản và lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty như sau:

31/12/2016

	Hoạt động kinh doanh khoáng sản VND	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	473.039.992.808	290.366.391.853	763.406.384.661
Tài sản không phân bổ			210.299.682.569
Tổng tài sản			<u>973.706.067.230</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	22.954.975.889	241.247.466.020	264.202.441.909
Nợ phải trả không phân bổ		-	100.273.765.450
Tổng nợ phải trả			<u>364.476.207.359</u>

31/12/2015

	Hoạt động kinh doanh khoáng sản VND	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	387.192.106.494	262.459.755.767	649.651.862.261
Tài sản không phân bổ			189.342.644.230
Tổng tài sản			<u>838.994.506.491</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	20.705.967.360	176.516.986.441	197.222.953.801
Nợ phải trả không phân bổ			118.296.386.705
Tổng nợ phải trả			<u>315.519.340.506</u>

Kết quả kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động kinh doanh khoáng sản		
Doanh thu	809.722.483.254	704.700.750.968
Giá vốn	(480.790.913.349)	(453.295.386.702)
Lợi nhuận gộp	328.931.569.905	251.405.364.266
Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác		
Doanh thu	40.080.555.015	33.039.007.332
Giá vốn	(25.889.301.334)	(20.687.274.685)
Lợi nhuận gộp	14.191.253.681	12.351.732.647

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam nên không có khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	809.722.483.254	704.700.750.968
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	40.080.555.015	33.039.007.332
	849.803.038.269	737.739.758.300

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	480.790.913.349	453.295.386.702
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.889.301.334	20.687.274.685
	506.680.214.683	473.982.661.387

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.450.117.938	71.449.573.592
Chi phí nhân công	73.496.216.591	78.831.939.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.301.838.081	31.910.053.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.058.695.309	308.629.628.725
Chi phí khác	106.725.787.493	88.369.503.538
	602.032.655.412	579.190.698.961

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.223.121.963	1.259.060.374
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.597.832.457
	7.223.121.963	4.856.892.831

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương nhân viên quản lý	17.525.905.196	21.313.755.558
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.297.019.608	8.970.511.945
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.636.564.530	12.859.559.737
	34.459.489.334	43.143.827.240
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	9.510.386.687	10.721.706.557
- Chi phí tiền xúc, vận chuyển đá tiêu thụ	39.555.127.423	33.942.476.529
- Các khoản chi phí bán hàng khác	11.827.437.285	17.400.027.248
	60.892.951.395	62.064.210.334

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	258.274.931.785	162.761.834.155
Trừ:		
- Chi phí trích trước năm trước, đã thực hiện năm nay	(864.052.898)	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(3.597.832.457)
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.673.487.762	8.327.836.612
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	18.315.056.116	-
Thu nhập tính thuế	284.399.422.765	167.491.838.310
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.879.884.553	36.848.204.428

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2015: 22%) tính trên thu nhập tính thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	205.762.443.886	125.307.921.538
Trừ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(3.597.832.457)
Quý khen thưởng phúc lợi	(22.407.750.000)	(18.265.513.362)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	183.354.693.886	103.444.575.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	23.400.000	23.400.000
Lãi trên cổ phiếu	7.836	4.421

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2015. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

33. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	10.748.697.047	7.107.128.420

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	11.626.205.472	9.913.675.822
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	48.563.865.769	39.654.703.286
Sau năm năm	312.075.931.111	280.549.192.651
	372.266.002.353	330.117.571.759

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc và cơ sở hạ tầng tại Trung tâm hội nghị tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình lần lượt là 47 năm và 05 năm.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.261.665.888	175.309.550.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.152.804.072	89.856.253.205
Phải thu cho vay ngắn hạn	110.000.000.000	-
	302.414.469.960	265.165.803.230
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	34.947.520.049	63.653.711.797
Chi phí phải trả	1.938.154.419	1.596.414.840
	36.885.674.468	65.250.126.637

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.261.665.888	-	79.261.665.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.559.968.439	10.592.835.633	113.152.804.072
Phải thu cho vay ngắn hạn	110.000.000.000	-	110.000.000.000
	291.821.634.327	10.592.835.633	302.414.469.960
Phải trả người bán và phải trả khác	34.447.520.049	500.000.000	34.947.520.049
Chi phí phải trả	1.938.154.419	-	1.938.154.419
	36.385.674.468	500.000.000	36.885.674.468
Chênh lệch thanh khoản thuần	255.435.959.859	10.092.835.633	265.528.795.492
	Dưới 01 năm VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.309.550.025	-	175.309.550.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.481.346.618	9.374.906.587	89.856.253.205
	255.790.896.643	9.374.906.587	265.165.803.230
Phải trả người bán và phải trả khác	63.653.711.797	-	63.653.711.797
Chi phí phải trả	1.596.414.840	-	1.596.414.840
	65.250.126.637	-	65.250.126.637
Chênh lệch thanh khoản thuần	190.540.770.006	9.374.906.587	199.915.676.593

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	Cổ đông lớn	
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:		
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	<u>65.000.000.000</u>	<u>-</u>
Thu hồi các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	<u>65.000.000.000</u>	<u>-</u>
Thu nhập lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	<u>1.490.000.000</u>	<u>-</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>4.438.330.702</u>	<u>3.209.568.000</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có số dư với các bên liên quan.

36. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 20 tháng 02 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ về phương án phát hành cổ phần để tăng vốn từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức thực hiện quyền nhận cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, số lượng cổ phần phát hành dự kiến là 23.400.000 cổ phần với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 234.000.000.000 đồng, tỷ lệ thực hiện quyền là 1:1; mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phần được nhận thêm 01 cổ phần. Ngày 09 tháng 03 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐQT về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ phiếu thưởng là ngày 24 tháng 3 năm 2017. Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2017 sau khi nhận được sự chấp nhận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



Nguyễn Hoàng Tâm
Người lập biểu



Quách Chánh Đại Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017



CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Tấn Đạt